

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

SÁCH TRẮNG
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
2020



NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

SÁCH TRẮNG

**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

2020

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

SÁCH TRẮNG

**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM 2020**

(Thông tin và số liệu thống kê)

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



Bộ trưởng
Nguyễn Mạnh Hùng

Năm 2019, Bộ Thông tin và Truyền thông đã khẩn trương, quyết liệt, đổi mới cách nghĩ, cách làm, triển khai đồng bộ nhiều giải pháp và hoàn thành tốt các nhiệm vụ đề ra, đóng góp tích cực vào thành tựu phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 của đất nước. Năm 2019 cũng là một năm quan trọng của Ngành Thông tin và Truyền thông trong giai đoạn 2016-2020 với các chỉ số tăng trưởng được các tổ chức quốc tế đánh giá cao. Với tư duy mới, cách tiếp cận và cách làm mới, Ngành Thông tin và Truyền thông đã và đang từng bước trở thành nền tảng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tham gia giải quyết các bài toán khó của quốc gia nói chung và của từng bộ, ngành, địa phương nói riêng góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số đất nước, xây dựng chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số. Những kết quả đạt được tạo tiền đề vững chắc cho việc hoàn thành các mục tiêu phát triển của Ngành đến năm 2020, góp phần thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 cũng như Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030.

Nhằm tiếp tục đáp ứng nhu cầu về thông tin, số liệu của Ngành Thông tin và Truyền thông, phục vụ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, Bộ Thông tin và Truyền thông trân trọng giới thiệu Sách Trắng về Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt Nam 2020 (Sách Trắng 2020) tới Quý độc giả.

Sách Trắng 2020 cung cấp thông tin, số liệu năm 2019 về tất cả các lĩnh vực do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý là: Bưu chính; Viễn thông; Ứng dụng công nghệ thông tin; An toàn thông tin mạng; Công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông; Báo chí, truyền thông. So với các năm trước đây, Sách Trắng 2020 đã bổ sung thêm nhiều số liệu mới liên quan đến việc triển khai quy hoạch báo chí, phát triển hạ tầng thông tin cơ sở, hạ tầng băng rộng di động và cập nhật các định hướng mới của Bộ Thông tin và Truyền thông về chuyển đổi số, phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông, phát triển doanh nghiệp, sản phẩm công nghệ số Make in Viet Nam.

Nhân dịp này, Bộ Thông tin và Truyền thông xin gửi lời cảm ơn tới các Bộ, ngành, địa phương; các cơ quan, đơn vị liên quan, các hiệp hội, doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông trên cả nước, đặc biệt là Tổng cục Thống kê, Cục Đầu tư nước ngoài và Cục Quản lý đăng ký kinh doanh - Bộ Kế hoạch và

Đầu tư, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Cục Công nghệ thông tin - Bộ Giáo dục và Đào tạo; các tổ chức, cá nhân đã hỗ trợ, cung cấp thông tin, số liệu và đóng góp cho việc xây dựng Sách Trắng 2020.

Bộ Thông tin và Truyền thông cũng xin cảm ơn những ý kiến đóng góp của Quý độc giả để nội dung Sách Trắng sẽ ngày càng hoàn thiện hơn trong những lần xuất bản tiếp theo.

Trân trọng!

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2020



Nguyễn Mạnh Hùng

**ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	5
THÔNG TIN CHUNG	9
I. TOÀN CẢNH VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM 2019	8
II. BƯU CHÍNH	19
1. Số lượng doanh nghiệp bưu chính	20
2. Mạng lưới điểm phục vụ bưu chính	20
3. Thị trường bưu chính	20
4. Thị phần của các doanh nghiệp bưu chính theo sản lượng, doanh thu	21
5. Nhân lực lĩnh vực bưu chính	21
6. Khả năng tiếp cận mạng bưu chính công cộng	21
III. VIỄN THÔNG	22
1. Số liệu và thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông	23
2. Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông	27
3. Số lượng doanh nghiệp viễn thông	28
4. Internet	29
5. Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động	30
6. Nhân lực lĩnh vực viễn thông	30
IV. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	31
1. Chính phủ điện tử	32
2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	33
3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong xã hội	34
V. AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG	35
1. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng	36
2. Doanh thu lĩnh vực an toàn thông tin mạng	36
3. Tỷ lệ tổ chức đã ban hành quy chế, quy định về an toàn thông tin mạng áp dụng cho hoạt động nội bộ	36
4. Tỷ lệ tổ chức có đơn vị/bộ phận chuyên trách về ATTT	37
5. Tỷ lệ tổ chức có cán bộ chuyên trách/bán chuyên trách về ATTT	37
6. Đào tạo nhân lực an toàn thông tin mạng	37
7. Số cuộc tấn công mạng	37
8. Thị phần dịch vụ chứng thư số công cộng 2019	38
9. Số lượng chứng thư số công cộng đang hoạt động	38

VI. CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG	39
1. Các khu công nghệ thông tin tập trung	40
2. Tổng số doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông	40
3. Thị trường	40
4. Đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông	43
5. Nhân lực lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông	44
6. Kim ngạch xuất khẩu 10 nhóm hàng lớn nhất năm 2019	44
VII. BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG	45
1. Báo chí	46
2. Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	47
3. Thông tin cơ sở	53
4. Thông tin đối ngoại	54
5. Xuất bản, In và Phát hành	54
VIII. ĐÀO TẠO VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	56
1. Trình độ nguồn nhân lực	57
2. Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin và truyền thông	57
IX. CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	59
1. Về Bưu chính	60
2. Về Viễn thông	60
3. Về Công nghệ thông tin	61
4. Về An toàn thông tin mạng	63
5. Về Báo chí, truyền thông	64
6. Về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án về công nghệ thông tin và truyền thông	65
X. HỢP TÁC QUỐC TẾ	69
1. Các tổ chức chuyên ngành quốc tế và khu vực mà Việt Nam tham gia là thành viên	70
2. Một số sự kiện quốc tế tiêu biểu tổ chức tại Việt Nam năm 2019	70
3. Một số hoạt động hợp tác quốc tế tiêu biểu năm 2019	71
XI. CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	73
1. Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử	74
2. Bộ Thông tin và Truyền thông	75

3.	Sở Thông tin và Truyền thông	78
4.	Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin và truyền thông trong các cơ quan trung ương	83
5.	Hiệp hội nghề nghiệp về công nghệ thông tin và truyền thông	85
XII.	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	87
1.	Công nghiệp công nghệ thông tin tại địa phương	88
2.	Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin	89



THÔNG TIN CHUNG

Tên nước: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Diện tích: 331.236 km²

Tổng dân số trung bình tính đến 31/12/2019: 96.484.000 người

GDP năm 2019: 261,9 tỷ USD

GDP bình quân đầu người năm 2019: 2.714,43 USD

Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2019: 7,02%

Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2019: 264.189 triệu USD

Giá trị kim ngạch nhập khẩu năm 2019: 253.355 triệu USD

Tỷ giá VND/USD thị trường liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 31/12/2019: 23.155 VND

(Nguồn: Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)



TOÀN CẢNH VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM 2019



Ngành Công nghệ thông tin và Truyền thông (CNTT&TT) Việt Nam bước vào năm 2019 trước cơ hội đặc biệt khi Việt Nam đang tích cực triển khai chuyển đổi số, tận dụng những lợi thế từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) để thúc đẩy, tạo bút phá tăng trưởng, hay nói cách khác thực hiện đột phá chiến lược lần thứ ba⁽¹⁾ nhờ chuyển đổi số toàn diện và đổi mới sáng tạo, hướng tới khát vọng đưa Việt Nam trở thành quốc gia hùng cường, thịnh vượng, thuộc nhóm các nước có thu nhập trung bình cao vào năm 2035 và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong bối cảnh CMCN 4.0 và sự phát triển của công nghệ số đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu, ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia, Đảng và Nhà nước đã xác định ngành CNTT&TT là một trong những ngành quan trọng, có tính sẵn sàng cao trong tham gia cuộc CMCN 4.0⁽²⁾, là động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Năm 2019 vừa qua chúng kiến ngành CNTT&TT đã và đang từng bước trở thành nền tảng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tham gia giải quyết các bài toán khó của quốc gia nói chung và của từng bộ, ngành, địa phương nói riêng. Trong tình hình phát triển chung của đất nước, ngành CNTT&TT tiếp tục có những bước phát triển mạnh mẽ, có sức lan tỏa, ngày càng khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trên các mặt trận kinh tế, xã hội, chính trị, an ninh, quốc phòng... và đang tiếp tục hội nhập sâu rộng với thế giới: Hệ thống cơ sở hạ tầng số quốc gia tiếp tục được xây dựng hiện đại và rộng khắp. Mạng lưới bưu chính, viễn thông phát triển nhanh chóng, vững chắc; công nghệ số được ứng dụng ngày càng rộng rãi trong mọi mặt của đời sống xã hội: trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, người dân có vai trò dẫn dắt phục vụ ngày càng đặc lực cho phát triển kinh tế - xã hội cũng như đảm bảo an ninh, quốc phòng của đất nước; công nghiệp công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ, trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn, có đóng góp ngày càng cao cho GDP, bước đầu xây dựng được lực lượng doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam; đã hình thành được hệ thống cơ sở vật chất cho việc đảm bảo an toàn, an ninh không gian mạng quốc gia; thông tin, tuyên truyền đã khẳng định được vai trò, vị trí của mình trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là kênh thông tin quan trọng giúp Chính phủ điều hành kinh tế - xã hội, kiểm chế lạm phát, đảm bảo an sinh xã hội, đấu tranh phòng chống tiêu cực, chống diễn biến hòa bình và các luận điệu xuyên tạc, phản động của các thế lực thù địch, đã thể hiện dòng chảy của xã hội Việt Nam, tạo đồng thuận, niềm tin xã hội và khát vọng Việt Nam hùng cường, thịnh vượng.

Năm 2019, với tư duy mới, cách tiếp cận và cách làm mới, ngành CNTT&TT đã đạt được những kết quả khích lệ ban đầu ở hầu hết các lĩnh vực của ngành, không chỉ ở trung ương mà còn ở các địa phương, các doanh nghiệp, các hiệp hội, không chỉ trong nước mà còn trên bình diện đánh giá của các tổ chức quốc tế:

(1) Đột phá chiến lược lần thứ nhất vào những năm 1990 là đi thẳng vào số hoá viễn thông Việt Nam với công nghệ hiện đại, cung cấp dịch vụ tiên tiến kể cả Internet để đáp ứng nhu cầu liên lạc của cả đất nước thời kỳ mở cửa và hội nhập. Đột phá chiến lược lần thứ hai là xoá bỏ độc quyền, mở cửa cạnh tranh quốc tế với Internet là năm 1997 và với viễn thông là từ năm 2000.

(2) Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Đánh giá xếp hạng của các tổ chức quốc tế: năm 2019 với mục tiêu “*Nâng cao thứ hạng Việt Nam*”, các chỉ số tăng trưởng của các lĩnh vực thuộc Ngành đều được các tổ chức quốc tế đánh giá cao.

Về bưu chính, theo Bảng xếp hạng Chỉ số tích hợp phát triển bưu chính (ZIPD) do Liên minh Bưu chính Thế giới (UPU) công bố năm 2019, Việt Nam xếp hạng thứ 49/170 nước, là năm thứ 2 liên tiếp nằm trong top 50 nước, đứng thứ 4 trong ASEAN và thứ 10 trong khu vực châu Á.

Về viễn thông: theo báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2019, Diễn đàn Kinh tế thế giới xếp năng lực cạnh tranh của Việt Nam hạng 67/141 nền kinh tế, tăng 10 bậc so với năm 2018, trong đó, các chỉ số liên quan đến hạ tầng của trụ cột ứng dụng CNTT đều tăng mạnh: tỷ lệ người sử dụng Internet tăng 22 bậc (từ hạng 88/140 năm 2018 lên hạng 66/140 năm 2019), số thuê bao Internet cáp quang tăng 48 bậc (từ hạng 74/140 năm 2018 lên hạng 26/141 năm 2019), số thuê bao điện thoại di động tế bào tăng 36 bậc (từ hạng 50/140 năm 2018 lên hạng 14/141 năm 2019).

Về Chính phủ điện tử, ứng dụng CNTT: theo đánh giá của Liên hợp quốc về chỉ số phát triển chính phủ điện tử, Việt Nam tiếp tục được xếp vào nhóm các nước phát triển chính phủ điện tử có chỉ số phát triển cao. Năm 2018 xếp hạng 88/193 thế giới, tăng 1 bậc so với năm 2016, xếp hạng thứ 6 ASEAN.

Theo Báo cáo Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2019 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, chỉ số dịch vụ trực tuyến của chính phủ xếp hạng 57/129 nền kinh tế được đánh giá, tăng 15 bậc so với năm 2018 (xếp hạng 72/129). Theo báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế thế giới năm 2019, trụ cột ứng dụng CNTT tăng điểm và tăng hạng nhiều nhất (tăng 25,7 điểm và 54 bậc, từ 43,3 điểm lên 69,0 điểm và theo đó thứ hạng tăng từ vị trí 95/129 lên vị trí 41/129).

Bảng 1: Xếp hạng của Việt Nam trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông theo đánh giá của các tổ chức quốc tế

	Bưu chính (Chỉ số tích hợp phát triển bưu chính của UPU)	Viễn thông (Chỉ số phát triển CNTT&TT của Liên minh Viễn thông quốc tế)	CNTT (Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử của Liên hợp quốc)	Chỉ số an toàn thông tin toàn cầu của Liên minh Viễn thông quốc tế
2019	49/170 (↗)	-	-	-
2018	50/173 (↗)	81/176 (↗)	88/193 (↗)	50/175 (↗)
2017	57/170	108/176 (↘)		100/193
2016	-	105/175	89/193 (↗)	-

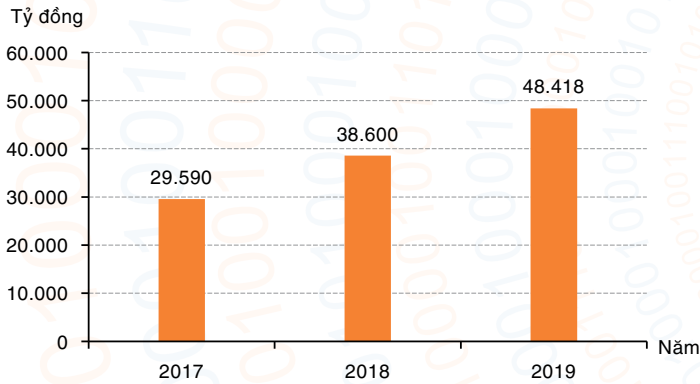
Ghi chú: “-” không có số liệu hoặc chưa đến thời điểm đánh giá xếp hạng

Về an toàn, an ninh mạng: xếp hạng chỉ số an toàn thông tin toàn cầu của Việt Nam năm 2018 theo đánh giá của Liên minh Viễn thông quốc tế là 50/175, tăng 50 bậc so với năm 2017, đứng thứ 5 khu vực ASEAN và thứ 11 châu Á-Thái Bình Dương. Trong năm 2019, cùng với việc xây dựng Chiến lược đưa Việt Nam trở thành cường quốc an toàn, an ninh mạng, Bộ Thông tin và

Truyền thông đã và đang triển khai các giải pháp đồng bộ để cải thiện xếp hạng về an toàn, an ninh mạng của Việt Nam.

Một số kết quả hoạt động theo các lĩnh vực:

Bưu chính: thích nghi với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế số và trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0, lĩnh vực bưu chính đã và đang chuyển đổi trở thành hạ tầng mạng lưới, bảo đảm dòng chảy vật chất bên cạnh dòng chảy dữ liệu. Bưu chính đã tập trung đổi mới hoạt động, mở rộng các loại hình dịch vụ, phương thức kinh doanh, phù hợp với xu thế đổi mới, phát triển chung của đất nước. Năm 2019, số lượng doanh nghiệp bưu chính tăng trưởng mạnh đạt 468 doanh nghiệp (trong đó có hơn 95% là doanh nghiệp tư nhân), doanh thu lĩnh vực bưu chính đạt 28.279 tỷ đồng, tăng hơn 300% so với năm 2015. Tổng sản lượng bưu gửi năm 2019 đạt gần 715 triệu bưu gửi, tăng hơn 44% so với năm 2018. Toàn mạng bưu chính có 18.800 điểm phục vụ trong đó tổng số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng là 12.600 điểm, bán kính phục vụ bình quân đạt 2,92 km²/điểm, đảm bảo mỗi xã có tối thiểu 01 điểm phục vụ bưu chính.



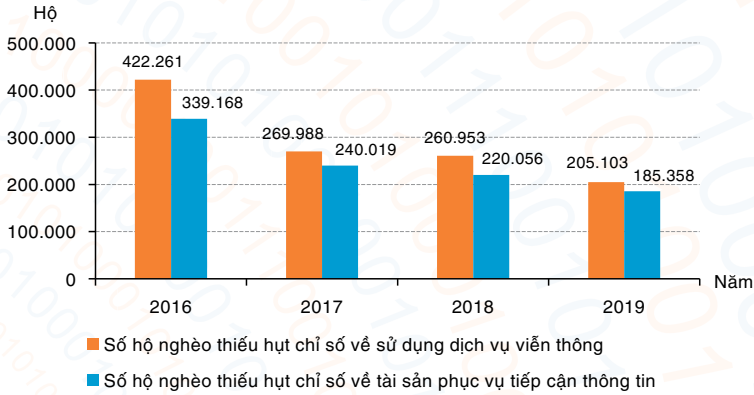
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

Hình 1: Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính 2017 - 2019

Viễn thông: Với sứ mệnh trở thành hạ tầng số bao gồm mạng viễn thông và nền tảng điện toán đám mây, ngành viễn thông tiếp tục có sự tăng trưởng ấn tượng. Tổng doanh thu viễn thông đạt hơn 5,6 tỷ USD, dung lượng băng thông kết nối quốc tế đạt hơn 10 Tbps, tăng hơn 8 lần so với năm 2015. Mạng lưới cáp quang đã được triển khai đến các xã bản với gần 01 triệu km cáp quang, tăng 1,9 lần so với năm 2017. Tổng số thuê bao truy nhập Internet đạt hơn 75 triệu (bao gồm gần 61 triệu băng rộng di động và gần 15 triệu băng rộng cố định), tăng 1,5 lần so với năm 2015. Số tên miền .vn đạt trên 503.000 tên miền, đứng đầu khu vực ASEAN về lượng đăng ký sử dụng tên miền quốc gia. Tỷ lệ số thuê bao ứng dụng IPv6 đạt gần 40%, đứng thứ 2 ASEAN và thứ 8 trên thế giới.

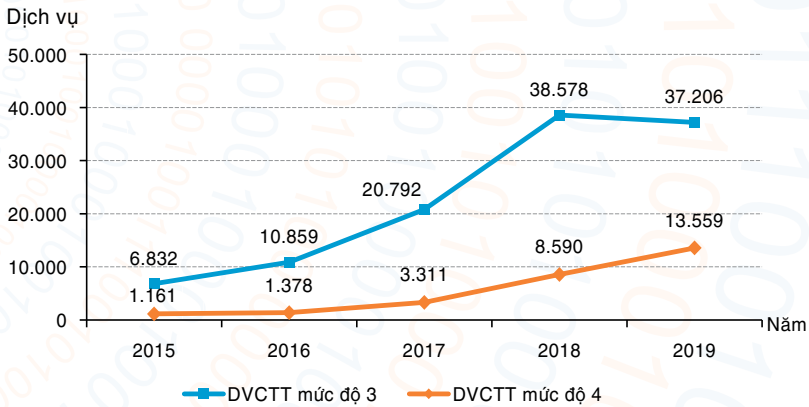
Song song với việc mở cửa thị trường, hội nhập quốc tế, ngành CNTT&TT đã tích cực thực hiện các nhiệm vụ công ích do Nhà nước giao. Việc triển khai các dịch vụ viễn thông công ích và phủ sóng thông tin di động trên vùng biển, đảo của Tổ quốc đã đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân tại các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, góp phần hiệu quả vào phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí, xóa đói, giảm nghèo, tăng cường an ninh, quốc phòng biển, đảo. Kết quả điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo 2016 -

2019 trong lĩnh vực thông tin, số hộ nghèo về tiếp cận thông tin tại Việt Nam theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 giảm dần theo các năm trên cả hai chỉ số: sử dụng dịch vụ viễn thông và tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.



Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Hình 2: Hộ nghèo thiếu hụt chỉ số về tiếp cận thông tin giai đoạn 2016 - 2019



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

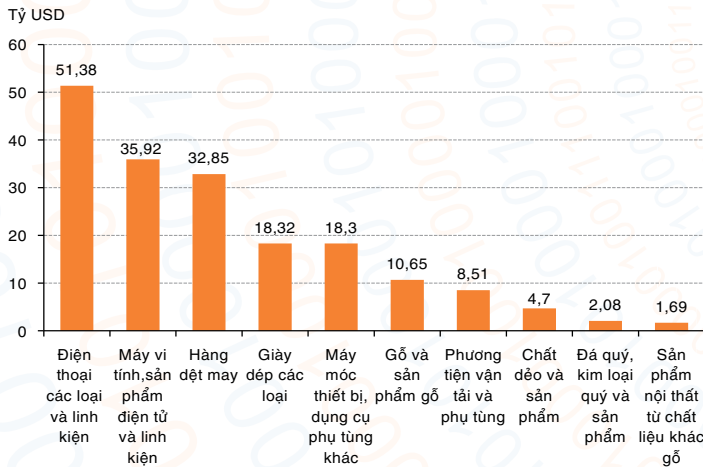
Hình 3: Tình hình cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019

Ứng dụng công nghệ thông tin hướng tới chuyển đổi số được triển khai sâu rộng trong hoạt động của cơ quan Đảng, nhà nước, trong doanh nghiệp và toàn xã hội, trở thành công cụ hỗ trợ hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, nâng cao năng lực, hiệu quả, giảm chi phí, tăng năng suất lao động. Các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu quốc gia ngày càng được hoàn thiện cả về quy mô, phạm vi cũng như số lượng đã mang lại hiệu quả cao trong hoạt động của cơ quan nhà nước như trong các lĩnh vực thuế, tài chính, hải quan, đăng ký kinh doanh, đất đai, hộ tịch, hộ chiếu... Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp được triển khai mạnh mẽ, bước đầu cho thấy vai trò kiến tạo phục vụ phát triển. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 tăng hơn 2 lần, từ 4,55% năm 2018 lên 10,76% năm 2019. CNTT đã thực sự phát huy vai trò vừa là công cụ, vừa là động lực của kinh tế xã hội.

An toàn, an ninh mạng: đến hết 2019, hệ thống chia sẻ giám sát an toàn thông tin phục vụ chính phủ điện tử đã giám sát 20/30 bộ, ngành và 51/63 địa phương. Bước đầu hình thành công nghiệp an toàn thông tin mạng “Make in Viet Nam” với rất nhiều sản phẩm an toàn thông tin thương hiệu Việt. Xây dựng và phát triển mạng lưới ứng cứu sự cố quốc gia với gần 200 thành viên gồm các đội ứng cứu sự cố của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, doanh nghiệp nhà nước.

Công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông: trong năm 2019, ngành công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông tiếp tục là ngành kinh tế quan trọng của đất nước với doanh thu hơn 112 tỷ USD, tăng trưởng 9,3% so với năm 2018, giải quyết việc làm cho hơn 1 triệu lao động. Các mặt hàng công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông đặc biệt là điện thoại và máy tính trong lĩnh vực phần cứng, điện tử vẫn giữ vững trong danh sách top 10 sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam năm 2019, đưa ngành công nghiệp phần cứng, điện tử của Việt Nam xuất siêu khoảng 26,4 tỷ USD. Năm 2019 cũng ghi nhận sự cố gắng của nhiều địa phương trên cả nước. Những địa phương mạnh như Bắc Ninh, Thái Nguyên, TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Bắc Giang chiếm tới trên 90% doanh thu toàn ngành công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông.

Năm 2019, doanh thu công nghiệp phần cứng, điện tử - viễn thông đạt 100 tỷ USD, chiếm 89% doanh thu ngành công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông, với tốc độ tăng trưởng hai con số 9,6% so với năm 2018. Về kim ngạch xuất khẩu, các sản phẩm CNTT, điện tử - viễn thông hơn 87,3 tỷ USD, tăng khoảng 11% so với năm 2018. Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm CNTT, điện tử - viễn thông chiếm 96,6% kim ngạch xuất khẩu ngành công nghiệp CNTT.



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4: 10 nhóm hàng xuất khẩu đạt mức tăng trưởng về giá trị lớn nhất năm 2019

Công nghiệp phần mềm có tốc độ phát triển cao, tiếp tục được ghi nhận trên bản đồ CNTT thế giới. Doanh thu năm 2019 đạt gần 5 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015 - 2019 đạt hơn 10%. Việt Nam thường xuyên được các tổ chức uy tín quốc tế xếp hạng top 10 trong danh sách các điểm đến hấp dẫn về gia công phần mềm xuất khẩu⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Báo cáo “Đánh giá các quốc gia về dịch vụ gia công công nghệ thông tin tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương năm 2016” của Tập đoàn nghiên cứu và tư vấn Gartner, Việt Nam được xếp là 1 trong 6 địa điểm hàng đầu về chuyển giao công nghệ toàn cầu tại khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Trong bảng xếp hạng của hãng tư vấn AT Kearney, Việt Nam đứng thứ 5 trong các quốc gia hấp dẫn nhất về gia công phần mềm toàn cầu năm 2019.

Công nghiệp nội dung số bước đầu được hình thành, có tốc độ tăng trưởng nhanh, có giá trị tăng và năng suất lao động cao. Tính đến cuối năm 2019, đã có 3.982 doanh nghiệp tham gia với tổng doanh thu đạt trên 851 triệu USD. Một số doanh nghiệp chiếm lĩnh được thị trường trong nước và bước đầu đầu tư, cung cấp dịch vụ ra thị trường nước ngoài.

Các khu CNTT tập trung được hình tạo ra cơ sở hạ tầng kỹ thuật và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp CNTT. Tỷ lệ lấp đầy của các khu CNTT tập trung đạt trên 95%, hiệu quả sử dụng đất cao hơn nhiều so với khu công nghiệp, khu kinh tế. Khu Công viên phần mềm Quang Trung được xếp vào nhóm hàng đầu tại khu vực châu Á, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao về mô hình, tầm nhìn và định hướng phát triển.

Phát triển nhân lực CNTT - điện tử, viễn thông: năm 2019, Việt Nam có 158 trên tổng số 240 trường đại học có đào tạo về CNTT, điện tử - viễn thông và an toàn thông tin. Chỉ tiêu tuyển sinh ngành CNTT&TT năm 2019 là 68.435, tăng 34% so với năm 2018. Số lượng sinh viên đại học, cao đẳng ngành CNTT&TT tốt nghiệp hàng năm ước tính 50.000 người. Năm 2019, tổng số lao động làm việc trong ngành công nghiệp CNTT là 1.055.000 người, tăng 31.514 so với năm 2018, hoàn thành sớm hơn 1 năm mục tiêu nhân lực CNTT Việt Nam đạt 1 triệu người vào năm 2020⁽¹⁾.

Lĩnh vực báo chí, truyền thông: hệ thống báo chí đã và đang được sắp xếp tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo định hướng Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025 đã được ban hành tại Quyết định số 362/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 3/4/2019⁽²⁾. Tính đến hết năm 2019, cả nước có 827 cơ quan báo, tạp chí in; 23 cơ quan báo, tạp chí điện tử độc lập; 1.760 trang thông tin điện tử; 67 Đài phát thanh truyền hình trung ương và địa phương với 20.580 nhà báo được cấp thẻ.

Những thành tích đạt được năm 2019 của ngành công nghệ thông tin và truyền thông đã truyền đi những thông điệp mạnh mẽ, vừa là định hướng cho một giai đoạn mới, vừa là sự khích lệ, khẳng định những nỗ lực cũng như cách tiếp cận đúng đắn của ngành trong thời gian qua, đó là:

- Xây dựng hệ thống mã địa chỉ bưu chính gắn với bản đồ số Việt phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bưu chính hiệu quả và làm nền tảng phát triển các ứng dụng phục vụ thương mại điện tử. Mạng lưới bưu chính chuyển phát sâu rộng sẽ đảm bảo dòng chảy vật chất của các giao dịch thương mại điện tử.

- Với việc thử nghiệm 5G năm 2019, đẩy nhanh thương mại hoá và đầu tư vào mạng 5G vào năm 2020, Việt Nam đã thể hiện cam kết sẽ triển khai mạng thông tin di động 5G cùng nhịp với những nước đầu tiên trên thế giới phục vụ cho phát triển nền kinh tế số, xã hội số. Lộ trình tắt sóng 2G và hỗ trợ máy 4G cho người dân sẽ giúp đưa Việt Nam thành một trong số ít các nước với 100% là máy điện thoại thông minh và sẵn sàng cho công dân điện tử.

⁽¹⁾ Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về CNTT&TT”.

⁽²⁾ Đã có 06/18 bộ, 04/04 cơ quan ngang bộ, 06/7 cơ quan thuộc Chính phủ và 33/63 địa phương đã thực hiện việc sắp xếp theo đúng quy hoạch; 19/24 tổ chức hội ở trung ương đã triển khai xong việc chuyển đổi mô hình, sắp xếp các cơ quan báo chí. Đến năm 2025 sẽ giảm khoảng 180 cơ quan báo chí theo kế hoạch (còn 688 cơ quan). Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có 01 đài phát thanh và truyền hình; mỗi đài chỉ có 01 kênh phát thanh, 01 kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu.

- Cho phép nhà mạng viễn thông thí điểm Mobile Money là một chủ trương lớn của Chính phủ về việc giao cho nhà mạng đảm nhận thêm vai trò của các nền tảng mới, như nền tảng số, nền tảng thanh toán không dùng tiền mặt. Với lợi thế phổ cập, cả về mạng lưới và kênh phân phối và cả lợi thế về công nghệ và tài chính, mạng viễn thông có thể đảm nhiệm tốt vai trò các nền tảng khác, giúp đất nước chuyển đổi số nhanh hơn. Việc phát triển mạng cáp quang băng rộng, phát triển các dịch vụ thanh toán điện tử, tài chính điện tử, tài chính toán diện sẽ thúc đẩy thương mại điện tử và dịch vụ công trực tuyến ở Việt Nam tiếp tục phát triển mạnh trong thời gian tới⁽¹⁾.

- Chỉ thị số 14/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành vào ngày 07/6/2019 về tăng cường đảm bảo an toàn, an ninh mạng; sự ra đời của Liên minh phát triển hệ sinh thái các sản phẩm an toàn, an ninh mạng Việt Nam; đưa vào vận hành Hệ thống giám sát an toàn, an ninh mạng cho Chính phủ điện tử là những thông điệp mạnh mẽ của Việt Nam về phát triển đất nước thành cường quốc an ninh mạng, về việc Việt Nam sẽ làm chủ hệ sinh thái các sản phẩm an ninh mạng để bảo vệ sự thịnh vượng của Việt Nam trên không gian mạng.

- Chủ trương Make in Viet Nam, hướng tới một nền công nghiệp CNTT tự chủ trong sáng tạo và thiết kế sản phẩm đã chính thức truyền đi thông điệp về phát triển các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam, về chuyển dịch từ lắp ráp, gia công sang làm sản phẩm Việt Nam: *"Sáng tạo tại Việt Nam, làm ra tại Việt Nam, thiết kế tại Việt Nam, sản xuất tại Việt Nam, giải quyết các bài toán Việt Nam, vươn ra khu vực và thế giới"*⁽²⁾.

- Việc triển khai thực hiện tốt Quy hoạch phát triển quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025 đã truyền đi một thông điệp mạnh mẽ về muốn phát triển tốt hơn thì cũng cần quản lý tốt hơn, hướng tới xây dựng hệ thống báo chí mang tính cách mạng có quy mô hợp lý, chuyên nghiệp, hiện đại, vững mạnh, giữ vai trò trụ cột định hướng dư luận và hình thành thị trường sản phẩm thông tin tuyên truyền lành mạnh, chất lượng, hiệu quả, phù hợp xu thế phát triển khoa học và công nghệ, thông tin, truyền thông, đạt trình độ ngang tầm với khả năng và trình độ phát triển thông tin của các nước trong khu vực và thế giới, đáp ứng quyền tiếp cận thông tin của nhân dân, yêu cầu nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

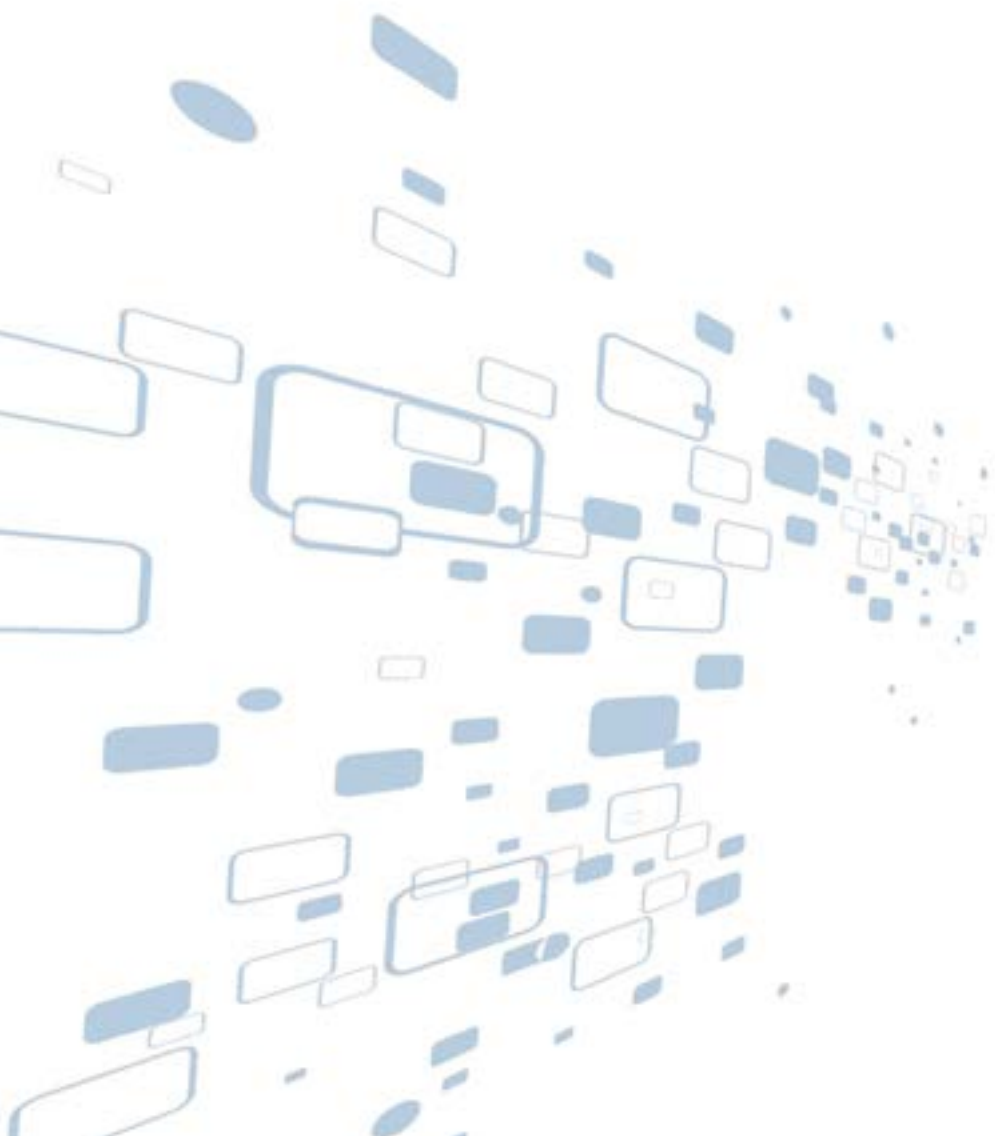
Năm 2020, năm cuối của giai đoạn 2016 - 2020, cùng với cả nước, Bộ Thông tin và Truyền thông đang đứng trước thời cơ và vận hội mới, đặc biệt với vai trò dẫn dắt triển khai chuyển đổi số cho cả nước, nhưng cũng còn rất nhiều khó khăn và thách thức. Với bề dày truyền thống vẻ vang của ngành, ngành CNTT-TT quyết tâm cam kết hiện thực hóa cơ hội này, đổi mới tư duy để hoàn thành tốt sứ mệnh của mình, xứng đáng với niềm tin của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và nhân dân cả nước.

⁽¹⁾ Số lượng và giá trị thanh toán qua kênh Internet đạt 282,4 triệu giao dịch với 17,4% triệu tỷ đồng, tăng 262,5% và 353,1% so với năm 2016; qua điện thoại di động đạt 682,3 triệu giao dịch với gần 7,2 triệu tỷ đồng, tăng 980,9% và 793,6%.

⁽²⁾ Phát biểu của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Diễn đàn quốc gia phát triển doanh nghiệp công nghệ Việt Nam, ngày 09/5/2019 tại Hà Nội.



BƯU CHÍNH



1. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP BUU CHÍNH

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019
1.1	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính và xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	315	410	468
1.1.1	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính	278	350	410
1.1.2	Số doanh nghiệp được xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	287	367	434
1.2	Số doanh nghiệp phân theo loại hình kinh tế			
1.2.1	Số doanh nghiệp nhà nước	4	5	5
1.2.2	Số doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	13	16	25
1.2.3	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước (trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)	288	399	438

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. MẠNG LƯỚI ĐIỂM PHỤC VỤ BUU CHÍNH

Đơn vị tính: Điểm phục vụ

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019
2.1	Số điểm phục vụ của các doanh nghiệp bưu chính	15.979	18.357	18.800
2.2	Số điểm phục vụ thuộc mạng bưu chính công cộng	12.421	13.181	12.600

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. THỊ TRƯỜNG BUU CHÍNH

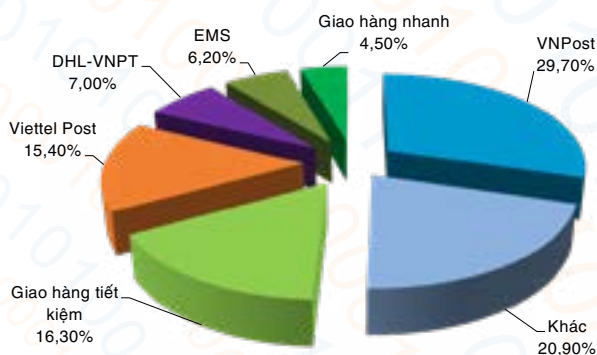
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019
3.1	Tổng doanh thu phát sinh	Tỷ đồng	29.590	38.600	48.418
3.2	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Tỷ đồng	14.953	23.529	28.279
3.2.1	Doanh thu dịch vụ thư	Tỷ đồng	-	2.574	1.853
3.2.2	Doanh thu dịch vụ gói, kiện hàng hóa	Tỷ đồng	-	18.271	23.915
3.2.3	Doanh thu khác	Tỷ đồng	-	2.684	2.511
3.3	Sản lượng bưu gửi	Triệu cái	344,1	495,2	714,9
3.3.1	Sản lượng thư	Triệu cái	143,3	140,3	138,0
3.3.2	Sản lượng gói, kiện hàng hóa	Triệu cái	200,8	354,9	576,9

Ghi chú: "-" không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

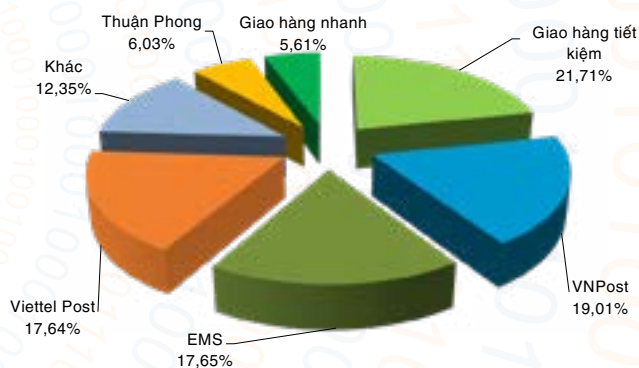
4. THỊ PHẦN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BUU CHÍNH THEO SẢN LƯỢNG, DOANH THU

4.1 Thị phần theo doanh thu



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4.2 Thị phần theo sản lượng bưu gửi



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5. NHÂN LỰC LĨNH VỰC BUU CHÍNH

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
Số lao động trong lĩnh vực bưu chính	38.531	34.694	63.651	74.500

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

6. KHẢ NĂNG TIẾP CẬN MẠNG BUU CHÍNH CÔNG CỘNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019
6.1	Bán kính phục vụ bình quân của 01 điểm phục vụ bưu chính	Km	2,92	2,92	2,92
6.2	Số dân phục vụ bình quân trên 01 điểm phục vụ bưu chính	Người	7.541	7.105	7.698
6.3	Sản lượng bưu gửi phục vụ cải cách thủ tục hành chính	Triệu bưu gửi	9,9	12,2	14,5

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông



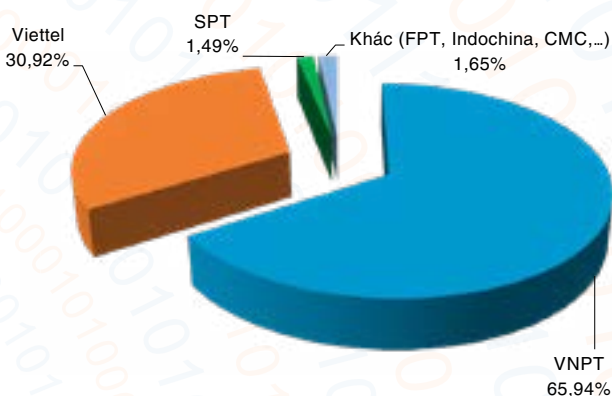
VIỆN THÔNG



1. SỐ LIỆU VÀ THỊ PHẦN THUÊ BAO CÁC DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

1.1 Thuê bao điện thoại cố định mặt đất

1.1.1 Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.1.2 Số liệu tổng hợp

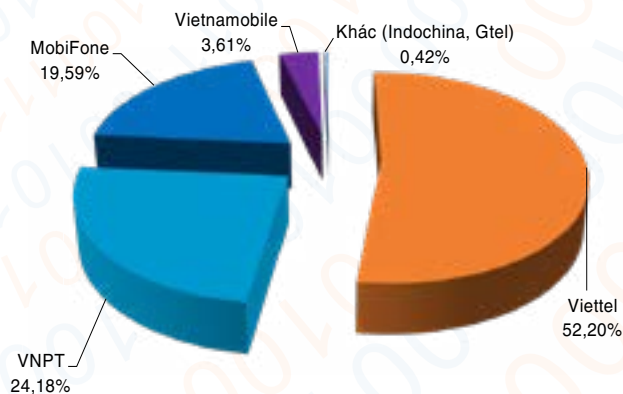
Đơn vị tính: Thuê bao

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
1.1.2.1	Số thuê bao điện thoại cố định	5.437.741	5.598.017	4.385.427	4.296.301	3.658.005
1.1.2.2	Số thuê bao điện thoại cố định/100 dân	5,93	6,04	4,68	4,51	3,79

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.2 Thuê bao di động mặt đất

1.2.1 Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.2.2 Số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: Thuê bao

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
1.2.2.1	Số thuê bao di động phát sinh lưu lượng (điện thoại di động và datacard)	126.499.499	128.996.179	120.016.181	136.088.885	132.429.054
1.2.2.2	Số thuê bao di động phát sinh lưu lượng/100 dân	137,9	139,2	128,08	142,73	137,25
1.2.2.3	Số thuê bao điện thoại di động (*)	123.924.576	125.454.516	115.014.658	130.385.371	126.150.541
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn	94.552.934	92.807.762	75.161.627	75.369.742	63.573.065
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có sử dụng dữ liệu	29.371.642	32.646.754	39.853.031	55.015.629	62.577.476
1.2.2.4	Số thuê bao điện thoại di động/100 dân	132,44	132,66	124,08	136,74	130,75

Ghi chú: “*” là số liệu thống kê số thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng trong vòng 01 tháng trước thời điểm 31/12/2019. Nếu thống kê số thuê bao điện thoại di động theo hướng dẫn của ITU (trong vòng 03 tháng trước thời điểm 31/12/2019) thì số thuê bao điện thoại di động là 136.230.406 thuê bao.

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.3 Thuê bao di động vệ tinh

Đơn vị tính: Thuê bao

Chỉ tiêu	2017	2018	2019
Số thuê bao di động vệ tinh	4.062	4.653	4.645

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.4 Thuê bao di động hàng hải

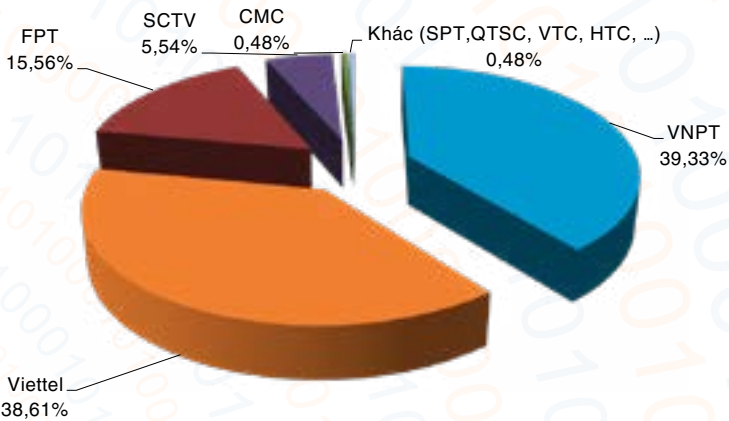
Đơn vị tính: Thuê bao

Chỉ tiêu	2017	2018	2019
Số thuê bao di động hàng hải	16.487	16.932	17.301

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.5 Bảng rộng cố định mặt đất

1.5.1 Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng cố định mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.5.2 Số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: Thuê bao

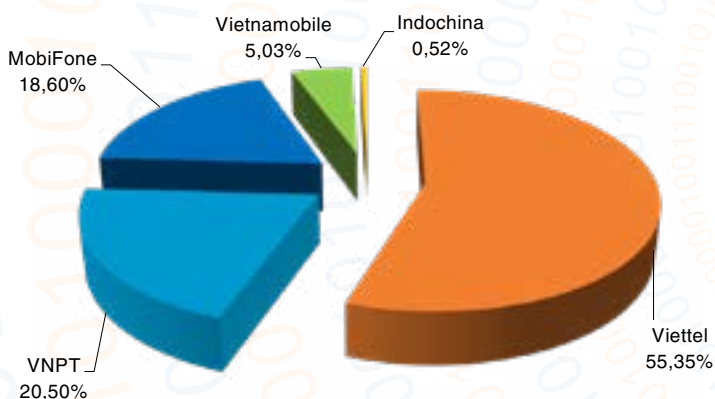
TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
1.5.2.1	Số thuê bao băng rộng cố định	7.657.619	9.098.288	11.269.936	12.994.451	14.802.372
1.5.2.2	Số thuê bao băng rộng cố định theo công nghệ truy nhập					
	Số thuê bao truy nhập Internet qua hình thức xDSL	3.369.950	1.774.487	821.627	259.261	123.325
	Số thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased line)	272.476	303.114	399.474	11.763	24.217
	Số thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)	383.119	611.665	663.759	829.474	877.373
	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định qua FTTH	3.632.074	6.409.022	9.385.076	11.893.980	13.777.457
1.5.2.3	Số thuê bao băng rộng cố định theo tốc độ truy nhập					
	Số thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 256 kbit/s đến dưới 2 Mbit/s	15.592	23.666	13.619	11.783	18.211

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
	Số thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 2 Mbit/s đến dưới 10 Mbit/s	4.420.342	3.300.928	1.391.138	450.299	192.246
	Số thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 10 Mbit/s trở lên	2.938.482	5.433.583	8.906.553	12.532.369	14.591.915
1.5.2.4	Số thuê bao băng rộng cố định/100 dân	8,4	9,8	12,03	13,63	15,34

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.6 Băng rộng di động mặt đất

1.6.1 Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.6.2 Số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: Thuê bao

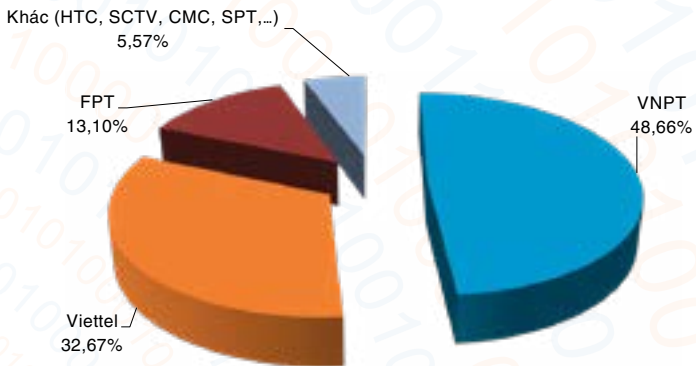
TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
1.6.2.1	Số thuê bao băng rộng di động mặt đất (*)	31.946.565	36.188.417	44.854.554	52.819.001	60.987.946
1.6.2.2	Số thuê bao băng rộng di động mặt đất/100 dân	34,8	39	47,9	55,39	63,21

Ghi chú: “*” là số liệu thống kê số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng trong vòng 01 tháng trước thời điểm 31/12/2019. Nếu thống kê số thuê bao băng rộng di động theo hướng dẫn của ITU (trong vòng 03 tháng trước thời điểm 31/12/2019) thì số thuê bao băng rộng di động là 69.894.517 thuê bao.

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

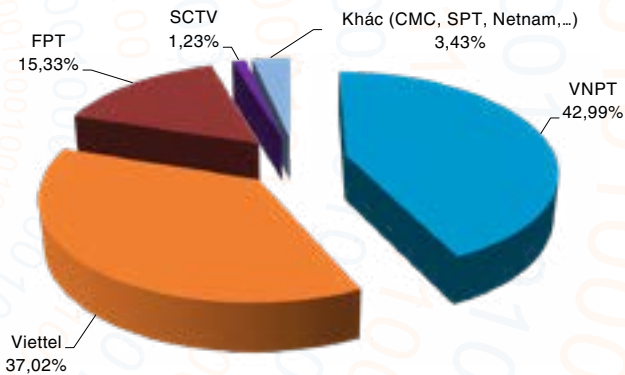
2. THỊ PHẦN DOANH THU CÁC DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

2.1 Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất



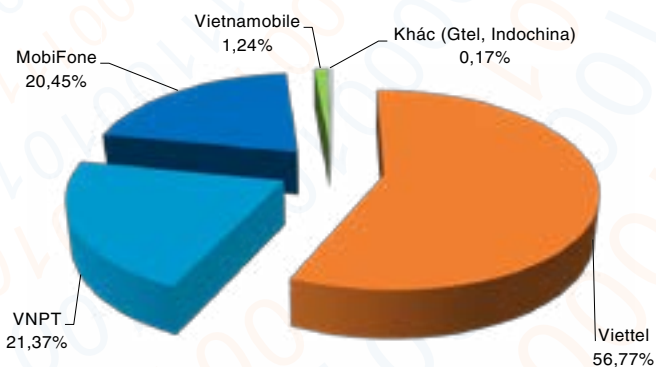
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.2 Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng cố định mặt đất



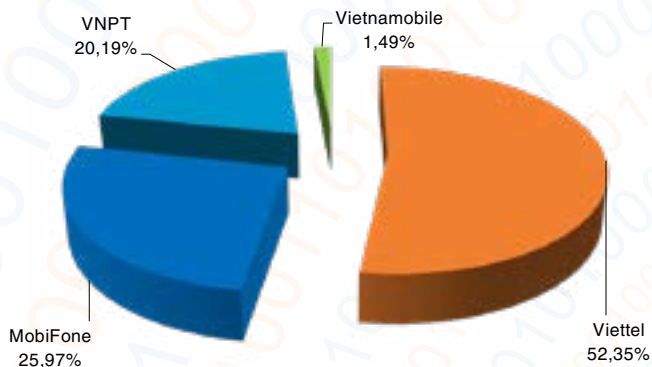
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.3 Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.4 Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông băng rộng di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.5 Số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: Triệu USD

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
2.5.1	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	6.062,23	6.158,08	5.879,35	5.673,62	5.608,75
2.5.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	1.176,78	1.142,52	1.337,59	1.474,89	1.593,63
	Doanh thu dịch vụ băng rộng cố định	-	-	866,45	1.046,97	1.154,96
2.5.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất	4.882,4	5.013	4.539,34	4.195,60	3.991,63
	Doanh thu dịch vụ băng rộng di động	-	-	-	-	1.163,29
2.5.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	2,79	2,35	2,28	3,02	3,15
2.5.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải	0,178	0,174	0,14	0,10	0,08

Ghi chú: "-" không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
3.1	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	80	74	73	64	66
	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định	-	-	61	58	61

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
3.2	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	1	1	2	3	3
3.3	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất	5	5	6	6	6
3.4	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	1	3	3	3	4
3.5	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải	1	1	1	1	1

Ghi chú: "-" không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4. INTERNET

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị Tính	2015	2016	2017	2018	2019
4.1	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%	54	54,19	58,14	70	68,7
4.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	%	-	27,3	-	47	71,3
4.3	Tổng băng thông kết nối Internet quốc tế	Mbit/s	1.677.775	3.816.027	6.500.965	7.796.531	13.632.829
4.4	Tổng băng thông kết nối Internet quốc tế/người sử dụng Internet	bit/s	35.694	79.659	122.235	122.458	215.671
4.5	Số tên miền ".vn" đã đăng ký	Tên miền	348.514	386.751	430.400	472.896	503.167
4.6	Số tên miền tiếng Việt đã đăng ký	Tên miền	962.241	994.161	190.060	7.006	6.176
4.7	Số địa chỉ Internet IPv4 đã cấp	Địa chỉ	15.773.440	15.855.360	15.907.072	15.961.600	16.010.000
4.8	Số địa chỉ Internet IPv6 quy đổi theo đơn vị/64 đã cấp	Địa chỉ	90.196.279	120.262.426.624	197.572.558.848	227.639.033.856	374.000.000.000
4.9	Số thành viên địa chỉ Internet	Doanh nghiệp	-	-	344	377	437

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị Tính	2015	2016	2017	2018	2019
4.10	Số nhà đăng ký tên miền .vn	Doanh nghiệp	15	15	15	13	14
4.11	Số nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam	Doanh nghiệp	-	-	48	49	49

Ghi chú: "-" không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5. TỶ LỆ DÂN SỐ ĐƯỢC PHỦ SÓNG DI ĐỘNG

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019
5.1	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 2G, 3G, 4G	99,5	99,7	99,8
5.2	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 3G	98	99,7	99,8
5.3	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 4G	95	95,3	97

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

6. NHÂN LỰC LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
Số nhân lực làm việc trong lĩnh vực viễn thông	72.609	71.298	68.094	77.205	79.140

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông



ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



1. CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ

1.1 Hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
1.1.1	Tỷ lệ máy vi tính trên tổng số cán bộ, công chức				
	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	87,94	96,13	98,77*	100
	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	95,26	92,71	94,58	100
1.1.2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet				
	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	94,49	-	98,24*	98,26
	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	97,22	-	99,24	99,63
1.1.3	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước có Trang/Cổng thông tin điện tử				
	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	100	100	100	100
	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	100	100	100	100
1.1.4	Tỷ lệ đơn vị chuyên trách CNTT trong cơ quan nhà nước				
	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	100	100	100	100
	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	100	100	100	100
1.1.5	Tỷ lệ cơ quan nhà nước có mạng nội bộ (LAN, Intranet, Extranet)				
	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	100	100	100	100
	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	100	100	100	100
1.1.6	Tỷ lệ cơ quan nhà nước có mạng điện rộng (WAN)				
	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	93,33	92,86	93,10	95,66
	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	77,78	79,37	85,71	88,02

- Ghi chú: "*" không tính Bộ Quốc phòng và Bộ Công an

"-" không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.2 Dịch vụ công trực tuyến

Đơn vị tính: Dịch vụ

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
1.2.1	Số lượng dịch vụ công trực tuyến được cung cấp				
	Mức 1 & 2	97.394	149.342	127.270	125.966
	Mức 3	10.872	20.810	26.734	37.206
	Mức 4	1.378	3.311	5.792	13.559

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
1.2.2	Tổng số dịch vụ công trực tuyến tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ				
	Mức 1 & 2	4.063	4.653	4.666	4.799
	Mức 3	564	852	981	762
	Mức 4	278	562	700	859
1.2.3	Tổng số dịch vụ công trực tuyến tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương				
	Mức 1 & 2	93.331	144.689	122.604	121.167
	Mức 3	10.308	19.958	25.753	36.444
	Mức 4	1.100	2.749	5.092	12.700

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.3 NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019
1.3.1	Tại các Bộ, cơ quan ngang bộ					
1.3.1.1	Tỷ lệ trung bình số đơn vị trực thuộc có cán bộ chuyên trách về CNTT	%	71,29	83,75	81,39*	85,10
1.3.1.2	Số cán bộ chuyên trách về CNTT trung bình tại các đơn vị trực thuộc có cán bộ chuyên trách CNTT	Người	3,86	3,86	2,87*	2,89
1.3.2	Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương					
1.3.2.1	Tỷ lệ trung bình số đơn vị thuộc, trực thuộc có cán bộ chuyên trách về CNTT	%	91,67	92,22	93,45	95,82
1.3.2.2	Số cán bộ chuyên trách về CNTT trung bình tại các đơn vị thuộc, trực thuộc có cán bộ chuyên trách CNTT	Người	3,08	2,66	2,82	2,84
1.3.2.3	Tỷ lệ trung bình số ủy ban nhân dân cấp quận, huyện có cán bộ chuyên trách về CNTT	%	93,95	96,06	98,86	99,65
1.3.2.4	Số cán bộ chuyên trách về CNTT trung bình tại các ủy ban nhân dân cấp quận, huyện có cán bộ chuyên trách CNTT	Người	2,39	2,10	2,24	2,67

Ghi chú: "*" Không tính Bộ Quốc phòng và Bộ Công an

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có Website (*)	45	43	44	42
2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp kê khai thuế điện tử (**)	99,64	99,94	99,83	99,90
2.3	Tỷ lệ doanh nghiệp làm thủ tục hải quan điện tử (***)	95,31	99,96	99,96	99,54

Nguồn: (*): Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam năm 2020

(**) và (***): Số liệu của Bộ Tài chính

3. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG XÃ HỘI

3.1 Hạ tầng công nghệ thông tin

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019
3.1.1	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính cá nhân	%	21,30	21,57	-	24,6
3.1.2	Số máy tính cá nhân trên 100 hộ gia đình	Chiếc	23	24	22,3	29

Ghi chú: “-”: không có số liệu

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.2 Một số dịch vụ công trực tuyến có số lượng sử dụng nhiều trong xã hội

Đơn vị tính: Hồ sơ

TT	Chỉ tiêu	2019
3.2.1	Thanh toán liên Ngân hàng - Thanh toán giá trị thấp (Ngân hàng Nhà nước)	153.187.981
3.2.2	Đăng ký, điều chỉnh đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động bệnh nghề nghiệp; cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế (Bảo hiểm xã hội Việt Nam)	34.060.311
3.2.3	Thanh toán liên Ngân hàng - Thanh toán giá trị cao (Ngân hàng Nhà nước)	21.659.521
3.2.4	Thủ tục nộp các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước (cấp huyện) (Kho bạc Nhà nước, Bộ Tài chính)	11.204.668
3.2.5	Thủ tục nộp các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước (cấp tỉnh) (Kho bạc Nhà nước, Bộ Tài chính)	10.236.589
3.2.6	Khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính)	4.131.161
3.2.7	Nộp thuế điện tử (Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính)	3.288.029
3.2.8	Nhóm thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm (Bộ Tư pháp)	1.201.412

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ các bộ, ngành



AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG



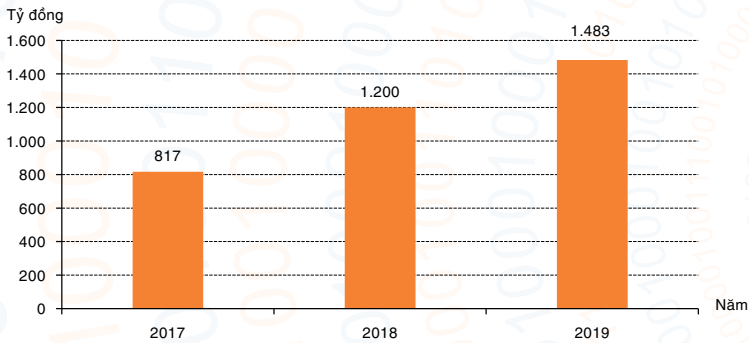
1. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019
1.1	Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng	23	46	84
1.2	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng	2	9	12
1.3	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng	18	37	56
1.4	Doanh nghiệp nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng	14	34	67

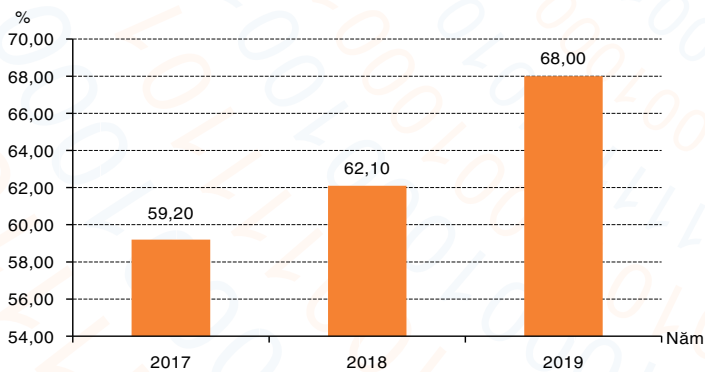
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. DOANH THU LĨNH VỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG



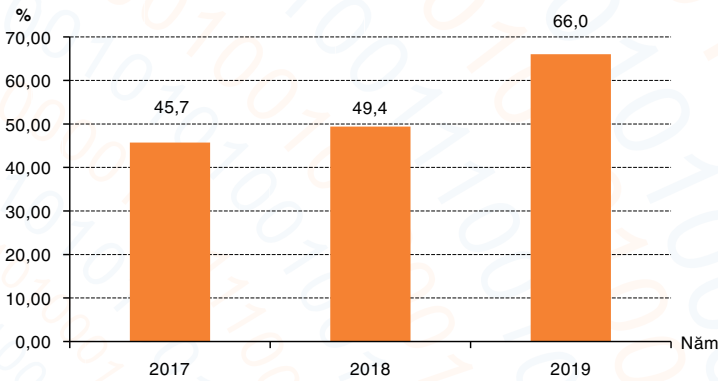
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. TỈ LỆ TỔ CHỨC ĐÃ BAN HÀNH QUY CHẾ, QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG ÁP DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG NỘI BỘ



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4. TỈ LỆ TỔ CHỨC CÓ ĐƠN VỊ/BỘ PHẬN CHUYÊN TRÁCH VỀ AN TOÀN THÔNG TIN



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5. TỈ LỆ TỔ CHỨC CÓ CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH/BÁN CHUYÊN TRÁCH VỀ AN TOÀN THÔNG TIN

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
5.1	Có cán bộ chuyên trách	46,6	65,5	45,6	48,3	61
5.2	Có cán bộ bán chuyên trách	29,0	16,8	63,4	64,2	53

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

6. ĐÀO TẠO NHÂN LỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Đơn vị tính: Người

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019
6.1	Số lượng nhân lực an toàn thông tin mạng được tuyển sinh	1.465	2.000	2.100
6.2	Số lượng nhân lực an toàn thông tin mạng tốt nghiệp	463	794	805

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

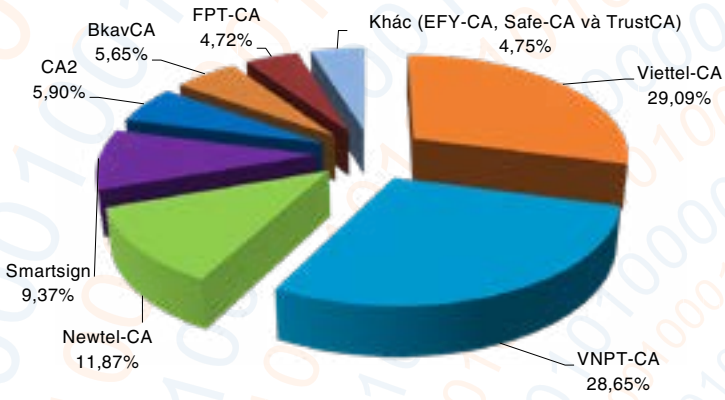
7. SỐ CUỘC TẤN CÔNG MẠNG

Đơn vị tính: Cuộc

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019
	Số cuộc tấn công mạng gây ra sự cố vào các hệ thống thông tin tại Việt Nam, trong đó:	13.382	10.220	5.176
7.1	Tấn công thay đổi giao diện (Deface)	4.377	3.198	1.432
7.2	Tấn công lây nhiễm mã độc (Malware)	6.400	1.090	577
7.3	Tấn công lừa đảo (Phishing)	2.605	5.932	3.167

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

8. THỊ PHẦN DỊCH VỤ CHỨNG THƯ SỐ CÔNG CỘNG 2019



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

9. SỐ LƯỢNG CHỨNG THƯ SỐ CÔNG CỘNG ĐANG HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: Chứng thư

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
Số lượng chứng thư số công cộng	733.846	800.171	898.053	1.068.961	1.368.331

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông



CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG



1. CÁC KHU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẬP TRUNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018	2019
1.1	Số lượng các khu CNTT tập trung (*)	Khu	03	04	04	04	04
1.2	Tổng quỹ đất	m ²	524.875	845.015	845.015	845.015	915.015
	Tổng diện tích văn phòng làm việc	m ²	466.215	579.215	601.215	620.000	673.456
1.3	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong các khu CNTT tập trung	Doanh nghiệp	gần 300	trên 700	trên 820	845	887
1.4	Tổng số nhân lực CNTT đang làm việc trong các khu CNTT tập trung	Người	trên 20.000	trên 36.000	trên 41.000	42.000	42.700

Ghi chú: (*): Được thành lập theo Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu CNTT tập trung

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ báo cáo của các khu CNTT tập trung

2. TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
2.1	Tổng số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông	21.658	24.502	28.424	38.861	42.136
2.2	Doanh nghiệp phần cứng, điện tử	2.980	3.404	4.001	4.730	5.365
2.3	Doanh nghiệp phần mềm	6.143	7.433	8.883	11.496	12.423
2.4	Doanh nghiệp nội dung số	2.339	2.700	3.202	3.651	3.982
2.5	Doanh nghiệp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	10.196	10.965	12.338	19.074	20.366

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

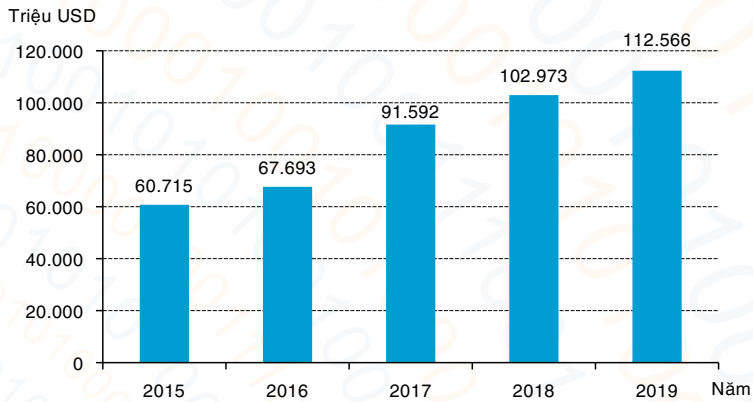
3. THỊ TRƯỜNG

3.1 Doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông

Đơn vị tính: triệu USD

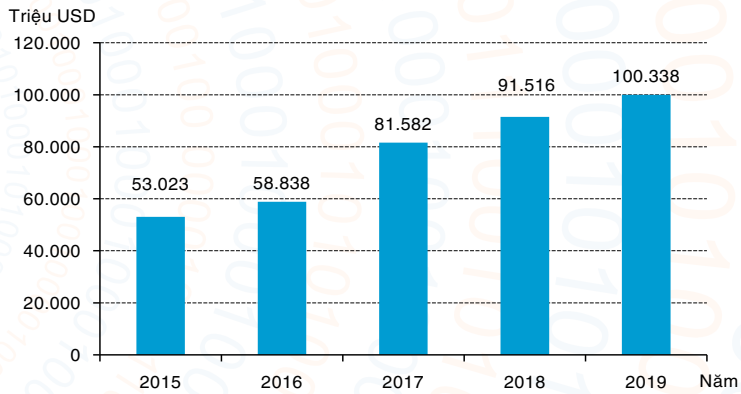
TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
3.1.1	Tổng doanh thu công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông	60.715	67.693	91.592	102.973	112.566
3.1.2	Doanh thu công nghiệp phần cứng, điện tử	53.023	58.838	81.582	91.516	100.338
3.1.3	Doanh thu công nghiệp phần mềm	2.601	3.038	3.779	4.447	4.932
3.1.4	Doanh thu công nghiệp nội dung số	638	739	799	825	851
3.1.5	Doanh thu dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	4.453	5.078	5.432	6.185	6.445

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương



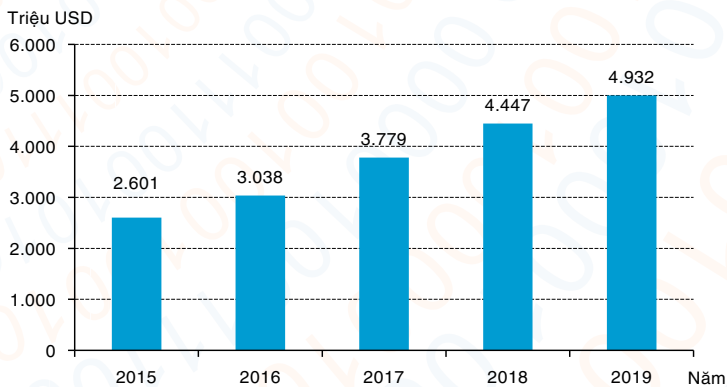
Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

Hình 3.1.1: Tổng doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông



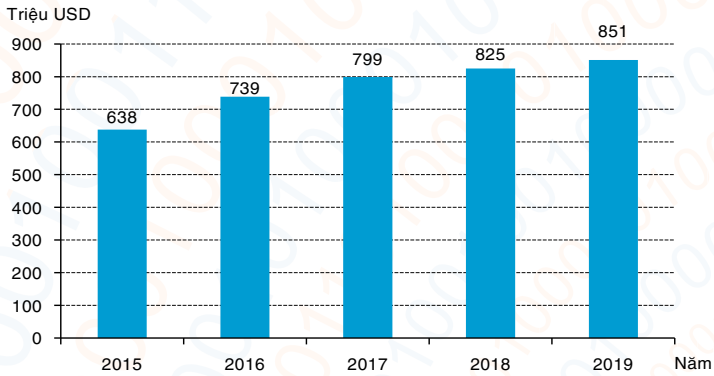
Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

Hình 3.1.2: Doanh thu công nghiệp phần cứng, điện tử



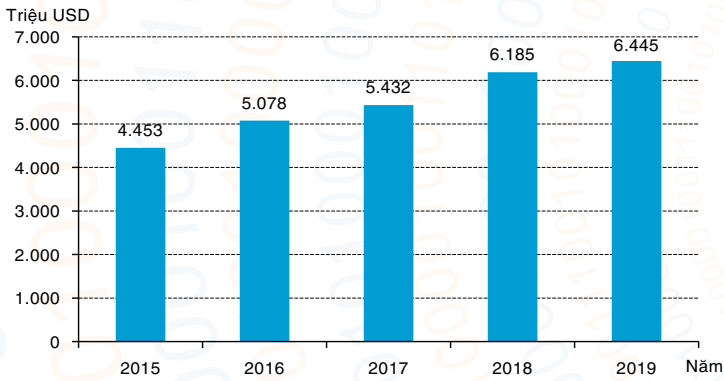
Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

Hình 3.1.3: Doanh thu công nghiệp phần mềm



Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

Hình 3.1.4: Doanh thu công nghiệp nội dung số



Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

Hình 3.1.5: Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin (trừ buôn bán, phân phối)

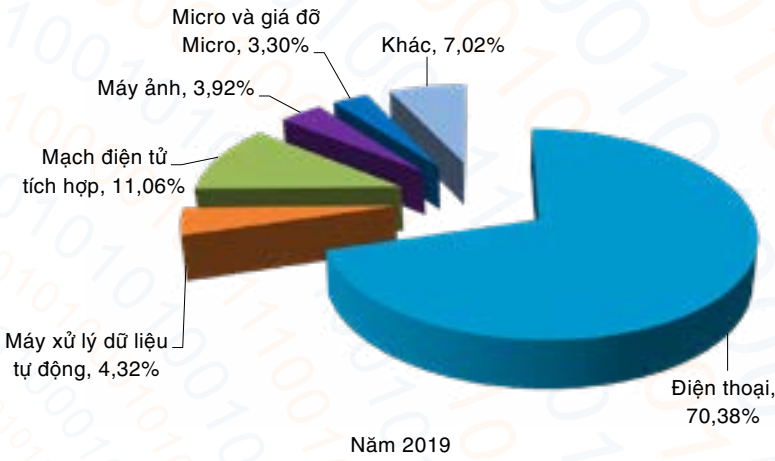
3.2 Xuất, nhập khẩu công nghệ thông tin

Đơn vị tính: Triệu USD

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
3.2.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu CNTT	52.555	60.889	78.971	89.188	97.405
	Kim ngạch xuất khẩu phần mềm	2.192	2.491	3.301	3.743	4.406
	Kim ngạch xuất khẩu nội dung số	503	661	734	771	705
	Kim ngạch xuất khẩu phần cứng, máy tính, điện tử	49.860	57.737	74.936	78.566	87.294
3.2.2	Kim ngạch nhập khẩu phần cứng, máy tính, điện tử	34.365	38.738	52.138	51.182	65.958

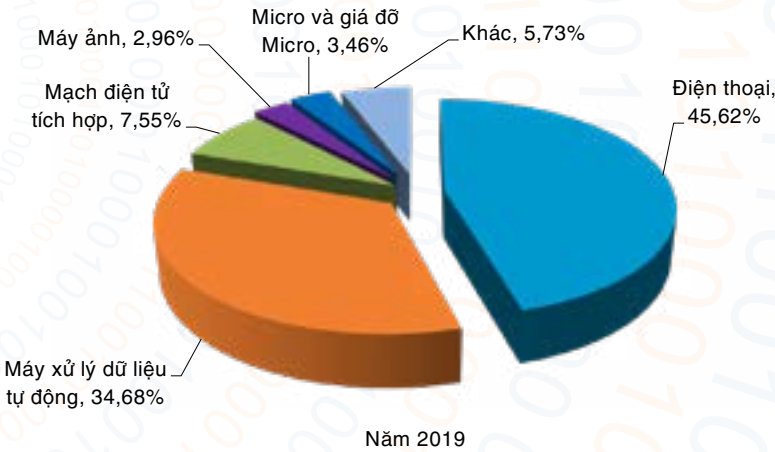
Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương và Tổng cục Hải quan

3.2.3 Cơ cấu xuất khẩu phần cứng, điện tử



Nguồn: Tổng cục Hải quan

3.2.4 Cơ cấu nhập khẩu phần cứng, điện tử



Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019
4.1	Tổng số vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông	Triệu USD	591,77	3.566,25
4.2	Tổng số dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông	Dự án	248	568
4.3	Tổng số nước đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông	Nước	42	42

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

5. NHÂN LỰC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG

5.1 Lao động lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông

Đơn vị tính: Người

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
5.1.1	Tổng số lao động	721.584	780.926	922.521	973.692	1.005.206
5.1.2	Số lao động công nghiệp phần cứng, điện tử	533.003	568.288	678.917	717.955	760.097
5.1.3	Số lao động công nghiệp phần mềm	81.373	97.387	112.004	127.366	143.149
5.1.4	Số lao động công nghiệp nội dung số	44.320	46.647	55.908	51.952	42.479
5.1.5	Số lao động dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	62.888	68.605	75.692	76.419	59.481

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

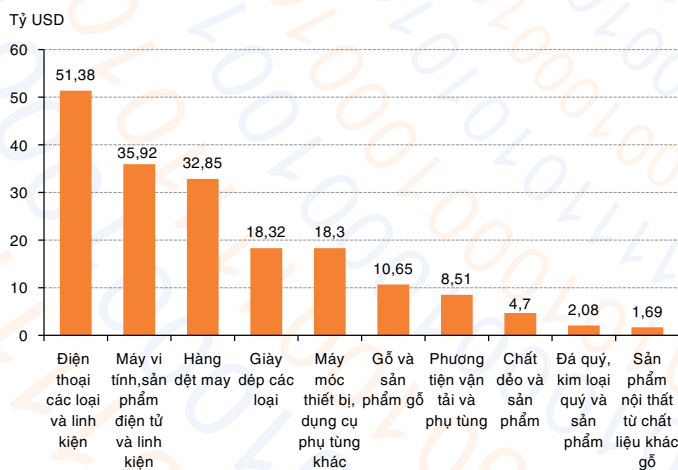
5.2 Thu nhập bình quân lao động công nghiệp công nghệ thông tin - điện tử, viễn thông

Đơn vị tính: USD/người/năm

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
5.2.1	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực phần cứng, điện tử	2.859	3.866	4.452	5.392	5.336
5.2.2	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực phần mềm	6.215	6.849	7.570	8.578	9.642
5.2.3	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực nội dung số	6.120	6.189	6.737	7.696	7.820
5.2.3	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	5.376	5.609	5.909	6.932	7.155

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

6. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU 10 NHÓM HÀNG LỚN NHẤT NĂM 2019



Nguồn: Tổng cục Hải quan



VII BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG



1. BÁO CHÍ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019
1.1	Số cơ quan báo chí	Cơ quan	868	850
1.1.1	Số cơ quan báo in	Cơ quan	844	827
1.1.2	Số cơ quan báo điện tử	Cơ quan	24	23
1.2	Doanh thu của cơ quan báo in và báo điện tử	Tỷ đồng	4.900	4.923
1.3	Tổng số lao động trong các cơ quan báo chí	Người	41.600	41.000
1.4	Tổng số nhà báo được cấp thẻ nhà báo	Nhà báo	19.166	20.580

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.5 Số lượng cơ quan báo chí phân tổ theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: Cơ quan

TT	Vùng kinh tế	2018	2019
1.5.1	Trung du và miền núi phía Bắc (các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Hòa Bình, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ)	30	29
1.5.2	Đồng bằng sông Hồng (các tỉnh/thành phố: Hà Nội, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình)	687	646
1.5.3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (các tỉnh/thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận)	56	61
1.5.4	Tây Nguyên (các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng)	13	12
1.5.5	Đông Nam Bộ (các tỉnh/thành phố: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh)	50	46
1.5.6	Đồng bằng sông Cửu Long (các tỉnh/thành phố: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau)	32	32

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.6 Số liệu thực hiện quy hoạch báo chí

Đơn vị tính: Cơ quan

TT	Chỉ tiêu	2018		2019	
		Báo	Tạp chí	Báo	Tạp chí
1.6.1	Tổng số cơ quan báo chí	844	24	827	23
1.6.2	Chuyển đổi cơ quan chủ quản	0	0	0	0
1.6.3	Chuyển đổi mô hình hoạt động	0	0	0	0
1.6.4	Sáp nhập, hợp nhất	0	7	5	1
1.6.5	Chấm dứt hoạt động	0	8	5	13

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.7 Bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ báo chí

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2019
1.7.1	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	Khoá	25
1.7.2	Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước về báo chí	Khoá	5
1.7.3	Tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ báo chí truyền thông	Khoá	31
1.7.4	Hội nghị (hội thảo, diễn đàn), sự kiện, cuộc thi trong lĩnh vực báo chí	Khoá	7
1.7.5	Hoạt động liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực báo chí	Gói	1

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

2.1 Các đài phát thanh, truyền hình; đơn vị hoạt động truyền hình

Đơn vị tính: Đài/Đơn vị

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
2.1.1	Số đài phát thanh quốc gia (VOV)	1	1	1	1	1
2.1.2	Số đài truyền hình quốc gia (VTV)	1	1	1	1	1
2.1.3	Số đài phát thanh, truyền hình địa phương	64	64	64	64	64
2.1.4	Số đơn vị hoạt động truyền hình của bộ, ngành	5	5	5	5	5
2.1.5	Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC (thuộc VOV)	1	1	1	1	1

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.2 Các kênh phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: Kênh

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
2.2.1	Số kênh phát thanh trong nước	86	86	87	87	87
	Số kênh phát thanh phát sóng quảng bá	77	77	78	78	78
	Số kênh phát thanh cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	9	9	9	9	9
2.2.2	Số kênh truyền hình trong nước	178	181	187	191	193
	Số kênh truyền hình cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	75	78	83	83	83
2.2.3	Số kênh phát thanh, truyền hình nước ngoài					
	Số kênh truyền hình nước ngoài được cấp phép biên tập để cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	40	50	61	70	70

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.3 Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: Doanh nghiệp/Giấy phép

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
2.3.1	Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá	-	2	2	2
2.3.2	Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	-	33	35	35
2.3.3	Số lượng doanh nghiệp đã có giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền theo loại hình dịch vụ	37	39	46	47
2.3.3.1	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình cáp	27	17	21	21
2.3.3.2	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình số mặt đất	1	1	1	1
2.3.3.3	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình số vệ tinh	3	3	3	3
2.3.3.4	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình di động	2	3	3	3
2.3.3.5	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	4	15	18	19

Ghi chú: "-" không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.4 Thị trường dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

2.4.1 Số thuê bao truyền hình trả tiền

Đơn vị tính: Thuê bao

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
2.4.1.1	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp	10.873.905	9.677.523	10.458.294	11.066.011
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp tương tự	7.238.572	5.562.187	5.606.538	5.204.963
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp số	1.852.113	2.710.912	3.207.797	3.503.452
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp IPTV	1.783.220	1.643.959	1.334.793	2.357.596
2.4.1.2	Số thuê bao dịch vụ truyền hình số mặt đất	521.137	1.136.368	978.967	204.346
2.4.1.3	Số thuê bao dịch vụ truyền hình số vệ tinh	1.367.790	1.644.874	1.794.393	1.077.072
2.4.1.4	Số thuê bao dịch vụ truyền hình di động	387.687	616.838	814.697	479.860
2.4.1.5	Số thuê bao dịch vụ dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	-	722.046	1.277.004	3.024.981

Ghi chú: "-" không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.4.2 Doanh thu truyền hình trả tiền

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
	Tổng doanh thu	7.499,10	7.819	7.775	7.572
2.4.2.1	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình cáp	5.687,5	6.309	6.414	6.255
2.4.2.2	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình số mặt đất	198,6	193	126	67,3
2.4.2.3	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình số vệ tinh	1.548	1.023	997	947,1
2.4.2.4	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình di động	65	280	180	198
2.4.2.5	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	-	14	57,8	104,6

Ghi chú: "-" không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.5 Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (tính theo doanh thu từ thuê bao)

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
2.5.1	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình cáp	82,7	80,6	82,4	82,6
2.5.2	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình số mặt đất	4,0	2,4	1,6	1,0
2.5.3	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình số vệ tinh	10,4	13,0	12,8	12,5
2.5.4	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình di động	2,9	3,5	2,3	2,6
2.5.5	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	-	0,5	0,9	1,3

Ghi chú: "-" không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.6 Nhân lực hoạt động trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: Người

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019
2.6.1	Số lao động của đài phát thanh quốc gia	2.100	2.800	2.509
2.6.2	Số lao động của đài truyền hình quốc gia	3.919	3.881	3.734
2.6.3	Số lao động của đài phát thanh, truyền hình địa phương	10.500	10.300	10.100
2.6.4	Số lao động của các đơn vị hoạt động truyền hình của bộ, ngành	1.500	1.500	1.484
2.6.5	Số lao động của các đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh truyền hình	-	8.118	8.458

Ghi chú: "-" không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.7 Chỉ số đo lường định lượng khán giả truyền hình trên địa bàn TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, TP. Cần Thơ và TP. Đà Nẵng

Đơn vị tính: %

TT	Tên chỉ tiêu (chỉ số)	Kênh	2017				2018				2019			
			TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng
2.7.1	Tỷ lệ khán giả xem truyền hình bình quân mỗi phút tính trên tổng thể khán giả		13,5	13,9	-	-	11,8	12,2	11,4	9,7	10,9	10,8	10,6	9,0
2.7.2	Tỷ lệ khán giả xem truyền hình ít nhất 1 phút mỗi ngày tính trên tổng thể khán giả		66,0	65,4	-	-	60,2	58,4	59,6	56,5	56,3	53,8	57,5	52,6
		VTV1	22	3,4	-	-	16,3	3,7	1,9	11,6	21,5	3,0	1,9	9,6
		VTC1	1,6	0,9	-	-	4,6	2,9	1,5	2,6	5,8	3,1	2,5	3,9
		VNews	1,2	0,4	-	-	1,1	0,8	0,6	0,6	0,7	0,4	0,5	0,5
		ANTV	2,3	1,7	-	-	1,9	1,5	0,8	1,1	1,8	1,1	0,6	1,4
2.7.3	Tỷ lệ khán giả bình quân mỗi phút của từng kênh tính trên tổng thể khán giả các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương		1,3	0,6	-	-	1,5	0,8	0,5	0,6	0,7	0,7	0,6	0,6
		Nhân dân	1,1	0,4	-	-	0,8	0,6	0,5	0,1	1,8	4,4	1,3	1,3
		QHVN	0,7	0,5	-	-	0,7	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,5	0,6
		H1	2,8	1,0	-	-	3,1	0,6	0,7	0,5	2,1	0,7	0,7	0,5
		H9	0,8	5,2	-	-	1,6	7,4	4,9	1,6	0,9	4,7	1,9	1,2

TT	Tên chỉ tiêu (chỉ số)	Kênh	2017				2018				2019			
			TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng
2.7.4	Tỷ lệ khán giả bình quân ngày tính trên tổng thể khán giả đã xem một kênh ít nhất 1 phút trong một khung giờ các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương	VTV1	26,6	4,6	-	-	17,3	4,5	2,4	16,3	24,9	3,7	2,0	13,2
		VTC1	2,1	1,3	-	-	6,2	4,2	2,0	2,8	6,9	3,3	2,9	4,7
		VNews	1,6	0,4	-	-	1,4	0,9	0,7	0,6	0,8	0,4	0,7	0,9
		ANTV	3,4	2,6	-	-	3,4	1,9	0,9	1,8	3,1	1,4	0,9	2,1
		QPVN	2,0	0,6	-	-	1,6	0,8	0,6	0,6	1,1	1,0	0,9	0,6
		Nhân dân	1,2	0,4	-	-	0,8	0,7	0,7	0,3	2,3	4,8	1,5	2,0
		QHVN	0,7	0,7	-	-	1,1	0,8	0,6	0,5	0,7	0,4	0,5	0,8
		H1	4,2	1,5	-	-	5,7	0,8	0,7	0,5	2,4	1,0	0,8	0,5
		H9	1,0	7,7	-	-	1,8	9,5	6,4	2,7	1,3	8,3	2,1	2,6
2.7.5	Tỷ phần khán giả của kênh so với tất cả các kênh khác trong cùng một khoảng thời gian phát sóng trên các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương	VTV1	61,7	11,4	-	-	44,8	13,0	9,2	55,1	74,1	12,6	8,7	46,2
		VTC1	4,7	2,8	-	-	14,0	9,4	5,2	9,4	17,9	9,6	7,9	13,6
		VNews	3,6	3,7	-	-	9,1	2,6	2,7	3,0	7,8	3,6	2,3	3,4
		ANTV	8,7	11,2	-	-	7,2	6,3	8,7	7,3	7,2	6,8	4,9	9,1
		QPVN	4,5	8,1	-	-	4,1	3,5	5,3	3,0	2,6	5,0	5,9	8,8
		Nhân dân	9,1	1,2	-	-	2,8	10,6	2,5	2,2	5,3	13,7	3,8	4,9
		QHVN	6,3	10,8	-	-	2,4	2,1	7,5	3,4	4,0	2,8	16,8	3,9
		H1	9,1	4,0	-	-	12,5	2,9	3,4	4,7	11,6	3,2	3,0	2,6
		H9	3,1	20,4	-	-	4,7	21,4	15,8	5,8	4,8	20,6	9,2	5,8

Note: "-" không có số liệu

Nguồn: Trung tâm Đo kiểm Dịch vụ Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;
 Thống kê tính trên 180 kênh truyền hình được khảo sát thu thập số liệu;
 Phạm vi đo trên các hạ tầng truyền dẫn phát sóng truyền thống
 (truyền hình số mặt đất, truyền hình cáp (cáp tương tự, cáp kỹ thuật số),
 truyền hình số vệ tinh, IPTV).

2.8 Trang thông tin điện tử và mạng xã hội

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018	2019
2.8.1	Số trang thông tin điện tử tổng hợp của cơ quan báo chí	Trang	211	172	166	189	175
2.8.2	Số trang thông tin điện tử tổng hợp đã được cấp phép của cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức không phải là cơ quan báo chí	Trang	1.388	1.323	1.384	1.349	1.587
2.8.3	Số mạng xã hội trực tuyến đã được cấp phép	Mạng xã hội	116	240	401	493	614

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.9 Trò chơi điện tử trên mạng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019
2.9.1	Số doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Doanh nghiệp	105	130	161
2.9.2	Số doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Doanh nghiệp	27	76	87
2.9.3	Số trò chơi điện tử G1 được cấp Quyết định phê duyệt nội dung kịch bản	Trò chơi	393	544	695
2.9.4	Số trò chơi điện tử G2, G3, G4 được cấp xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ	Trò chơi	42	7.660	8.248

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.10 Số lượng doanh nghiệp được cấp chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	2017	2018	2019
Số doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động	341	412	458

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.11 Nhân lực hoạt động trong lĩnh vực thông tin điện tử

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	2017	2018	2019
Số lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	-	2.250	2.563

Ghi chú: "-" không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.12 Doanh thu, nộp ngân sách Nhà nước

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019
2.12.1	Doanh thu của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng	Tỷ đồng	8.786	7.461	12.592
2.12.2	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Tỷ đồng	-	789	1.259

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. THÔNG TIN CƠ SỞ

3.1 Về tổ chức tham gia hoạt động

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019
3.1.1	Số cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	Cơ sở	673	672
3.1.2	Số lượng đài truyền thanh cấp xã	Đài	9.603	9.649

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3.2 Về lao động

Đơn vị tính: Người

TT	Chỉ tiêu	2019
3.2.1	Số lượng nhân lực của cơ sở truyền thanh truyền cấp huyện	7.321
3.2.2	Số lượng nhân lực của đài truyền thanh cấp xã	13.847

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3.3 Về hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2019
3.3.1	Tỷ lệ phủ sóng phát thanh/hộ gia đình (đối với cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện)	%	88,26
3.3.2	Tỷ lệ phủ sóng phát thanh/hộ gia đình (đối với đài truyền thanh cấp xã)	%	80,92
3.3.3	Số lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình/tháng của một cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	Chương trình	31

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2019
3.3.4	Số lượng chương trình truyền hình tự sản xuất trung bình/tháng của một cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	Chương trình	5
3.3.5	Số lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình/tháng của một đài truyền thanh cấp xã	Chương trình	16
3.3.6	Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng của một cơ sở truyền thanh truyền hình cấp huyện	Phút	1.013
3.3.7	Thời lượng chương trình truyền hình tự sản xuất trung bình phút/tháng của một cơ sở truyền thanh truyền hình cấp huyện (để phát sóng trên Đài tỉnh)	Phút	21
3.3.8	Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng của một đài truyền thanh cấp xã	Phút	293

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4. THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019
1	Số báo đối ngoại	Báo	214	221
2	Số kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại	Kênh	03	03
3	Số văn phòng báo chí Việt Nam thường trú tại nước ngoài	Văn phòng	57	58
4	Số phóng viên Việt Nam thường trú tại nước ngoài	Người	147	149

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5. XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH

5.1 Lĩnh vực Xuất bản

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019
5.1.1	Tổng số xuất bản phẩm	Xuất bản phẩm	32.868	33.087	37.100
5.1.1.1	Xuất bản phẩm dạng sách in	Cuốn	30.851	31.438	32.900
5.1.1.2	Xuất bản phẩm dạng điện tử	Xuất bản phẩm	217	86	2.400
5.1.1.3	Xuất bản phẩm khác dạng đĩa CD, DVD, bản đồ, bưu ảnh, lịch các loại	Xuất bản phẩm	1.800	1.563	1.800
5.1.2	Mức hưởng thụ sách bình quân	Bản/người/năm	3,3	4,2	4,6
5.1.3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	2.892,585	2.506,393	2.775,127
5.1.4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	109,311	187,15	165,412
5.1.5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	190,489	212,346	230,631

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5.2 Lĩnh vực In

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019
5.2.1	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực in	Tỷ đồng	1.954	2.203	2.313
5.2.2	Số cơ sở in	Cơ sở	1.678	1.993	2.073
5.2.3	Số lao động của các cơ sở in	Người	45.933	57.253	62.089
5.2.4	Doanh thu lĩnh vực in	Tỷ đồng	86.853	91.487	96.976

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5.3 Lĩnh vực Phát hành

Đơn vị tính: Công ty

Chỉ tiêu	2017	2018	2019
Số công ty phát hành sách	1.823	1.842	1.424

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông



ĐÀO TẠO VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



1. TRÌNH ĐỘ NGUỒN NHÂN LỰC

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
1.1	Tỷ lệ số người trên 15 tuổi biết đọc, biết viết trên tổng dân số	95,0	95,1	95,8	95,8
1.2	Tỷ lệ số học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông trên tổng dân số trong độ tuổi 6 -17	90,7	89,6	89,2	91,7
	Tỷ lệ số học sinh tiểu học trên tổng dân số trong độ tuổi 6 -17	-	42,1	42,3	101
	Tỷ lệ số học sinh trung học cơ sở trên tổng dân số trong độ tuổi 6 - 17	-	30,7	31,3	92,8
	Tỷ lệ số học sinh trung học phổ thông trên tổng dân số trong độ tuổi 6 - 17	-	16,8	15,6	72,3
1.3	Tỷ lệ số người học đại học, cao đẳng trên tổng số người trong độ tuổi đại học, cao đẳng (từ 18-22 tuổi tương đương 5 năm tiếp theo sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông)	33,5	23,4	21,1	-

Ghi chú: "-" không có số liệu

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2. ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

2.1 Đào tạo đại học

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019
2.1.1	Tổng số trường đại học	Trường	236	240
2.1.2	Tổng số sinh viên đại học, cao đẳng trên thực tế được tuyển mới hàng năm	Sinh viên	-	-
2.1.3	Tổng số sinh viên đang học tại các trường đại học	Sinh viên	-	-
2.1.4	Tổng số sinh viên đã tốt nghiệp	Sinh viên	-	-
2.1.5	Tổng số trường đại học có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	Trường	149	158
2.1.6	Tổng số chỉ tiêu tuyển sinh đại học ngành CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	Sinh viên	51.114	68.435
2.1.7	Tỷ lệ trường đại học có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin/Tổng số trường đại học	%	63,14	65,83
2.1.8	Tỷ lệ thực tế tuyển sinh đại học về CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	%	82	82

Ghi chú: "-" không có số liệu

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ kết quả điều tra khảo sát các trường ĐH, CĐ của Bộ Thông tin và Truyền thông năm 2020 và tổng hợp số liệu từ Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.2 Đào tạo nghề

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019
2.2.1	Tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề	Trường	909	863
2.2.2	Tổng chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng nghề, trung cấp nghề	Sinh viên	540.000	560.000
2.2.3	Tổng số sinh viên cao đẳng nghề, trung cấp nghề trên thực tế được tuyển mới hàng năm	Sinh viên	545.000	568.000
2.2.4	Tổng số sinh viên đã tốt nghiệp	Sinh viên	440.000	494.000
2.2.5	Tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	Trường	412	442
2.2.6	Tỷ lệ chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng nghề, trung cấp nghề ngành CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin/Tổng chỉ tiêu tuyển sinh	%	12,53	9,54
2.2.7	Tỷ lệ trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin/Tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề	%	45,32	51,22

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ Kết quả điều tra khảo sát các trường ĐH, CĐ của Bộ Thông tin và Truyền thông năm 2020; và số liệu của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2020



CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



1. VỀ BƯU CHÍNH

1.1 Luật

- Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/6/2010.

1.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện và giao dịch điện tử.
- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.
- Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính.

1.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.
- Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.
- Quyết định số 45/2015/QĐ-TTg ngày 24/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí.
- Quyết định số 41/2011/QĐ-TTg ngày 03/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc chỉ định doanh nghiệp thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng, cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính quốc tế.

2. VỀ VIỄN THÔNG

2.1 Luật

- Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009.
- Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23/11/2009.

2.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện và giao dịch điện tử.
- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

- Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.
- Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.
- Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông.
- Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/07/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.
- Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 6/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông.

2.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 02/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.
- Quyết định số 38/2014/QĐ-TTg ngày 01/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tên miền Internet.
- Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch phổ tần vô tuyến điện quốc gia.
- Quyết định số 45/2012/QĐ-TTg ngày 23/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.
- Quyết định số 16/2012/QĐ-TTg ngày 8/3/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.
- Quyết định số 55/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần, vốn góp chi phối.
- Quyết định số 60/2008/QĐ-TTg ngày 02/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý, sử dụng thiết bị gây nhiễu thông tin di động tế bào.

3. VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

3.1 Luật

- Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006.
- Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005.

3.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

- Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện và giao dịch điện tử.

- Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

- Nghị định số 156/2016/NĐ-CP ngày 21/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

- Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu công nghệ thông tin tập trung.

- Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 09/6/2013 của Chính phủ quy định về thương mại điện tử.

- Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

- Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03/5/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin.

- Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

- Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ngày 08/3/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng.

- Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

3.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương.

- Quyết định số 31/2019/QĐ-TTg ngày 09/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm

nhập khẩu để nghiên cứu khoa học và thực hiện hoạt động gia công sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài.

- Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định các trường hợp cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu.

- Quyết định số 80/2014/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định thí điểm về thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

- Quyết định số 223/2006/QĐ-TTg ngày 04/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Quyết định số 169/2006/QĐ-TTg ngày 17/7/2006.

- Quyết định số 169/2006/QĐ-TTg ngày 17/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư mua sắm các sản phẩm công nghệ thông tin của các cơ quan, tổ chức sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

4. VỀ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

4.1 Luật

- Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015.

4.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 của Chính phủ về chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

- Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện và giao dịch điện tử.

- Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

- Nghị định số 142/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ về ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng.

- Nghị định số 108/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng.

- Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

4.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 632/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lĩnh vực quan trọng cần ưu tiên bảo đảm an toàn thông tin mạng và hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

- Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia.
- Quyết định số 898/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2016-2020.

5. VỀ BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG

5.1 Luật

- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016.
- Luật Xuất bản số 19/2012/QH13 ngày 20/11/2012.

5.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.
- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.
- Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.
- Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in.
- Nghị định số 09/2017/NĐ-CP ngày 09/02/2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước.
- Nghị định số 08/2017/NĐ-CP ngày 08/02/2017 của Chính phủ quy định về lưu chiếu điện tử đối với loại hình báo nói, báo hình và báo điện tử độc lập với cơ quan báo chí
- Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.
- Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07/9/2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại.
- Nghị định số 65/2015/NĐ-CP ngày 07/8/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước liên quan đến hành vi đăng, phát, cung cấp, đưa tin, công bố thông tin sai sự thật.
- Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in.
- Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

- Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.
- Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

5.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 52/2016/QĐ-TTg ngày 06/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động thông tin cơ sở.
- Quyết định số 45/2015/QĐ-TTg ngày 24/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí.

6. VỀ CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

6.1 Các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông

- Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị).
- Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020).
- Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1532/QĐ-TTg ngày 08/10/2020).
- Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020).
- Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025 (Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đề án đẩy mạnh hoạt động của mạng lưới ứng cứu sự cố, tăng cường năng lực cho các cán bộ, bộ phận chuyên trách ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc đến 2020, định hướng đến 2025 (Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 25/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 2434/QĐ-TTg ngày 13/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đề án tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức và trách nhiệm về an toàn thông tin đến năm 2020 (Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quyết định số 01/2015/QĐ-TTg ngày 07/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg ngày 16/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đến năm 2020.

IX

- Kế hoạch hành động phát triển ngành công nghiệp điện tử thực hiện Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 1290/QĐ-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch phát triển xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực an toàn, an ninh thông tin đến năm 2020 (Quyết định số 99/QĐ-TTg ngày 14/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia (Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 23/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch phát triển dịch vụ phát thanh, truyền hình Việt Nam đến năm 2020 (Quyết định số 1448/QĐ-TTg ngày 19/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ)
- Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020 (Quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 27/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020 (Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đề án "Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông" (Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch phát triển an toàn thông tin số quốc gia đến năm 2020 (Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 13/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ).
- Kế hoạch tổng thể phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 698/QĐ-TTg ngày 01/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đến năm 2020 (Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg ngày 16/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin Việt Nam đến năm 2020 (Quyết định số 05/2007/QĐ-BTTTT ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông).
- Quy hoạch phát triển CNTT-TT vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 15/2007/QĐ-BBCVT 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông).
- Quy hoạch phát triển CNTT-TT vùng kinh tế trọng điểm miền Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 14/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông).
- Quy hoạch phát triển CNTT-TT vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 13/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007).

- Kế hoạch tổng thể phát triển công nghiệp điện tử Việt Nam đến 2010, tầm nhìn 2020 (Quyết định số 75/2007/QĐ-TTg ngày 28/5/2007).
- Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia (Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21/11/2013).
- Quy hoạch phát triển Bưu chính Viễn thông đến năm 2020 (Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg ngày 22/01/2001 của Thủ tướng Chính phủ).

6.2 Các chương trình, dự án quốc gia về công nghệ thông tin và truyền thông

6.2.1 Về viễn thông, tần số, Internet, phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

- Phê duyệt mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển (Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 05/8/2020).
- Đề án phát triển một số báo in và báo điện tử đối ngoại quốc gia của Thông tấn xã Việt Nam (Quyết định số 1669/QĐ-TTg ngày 31/10/2017).
- Chương trình phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng đến năm 2020 (Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 21/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 (Quyết định số 1168/2015/QĐ-TTg ngày 24/7/2015).
- Đề án cung ứng dịch vụ phát thanh, truyền hình qua mạng Internet phục vụ người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2015 - 2020 (Quyết định số 1984/QĐ-TTg ngày 31/10/2014).
- Đề án Thông tin, tuyên truyền về số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất (Quyết định số 891/QĐ-BTTTT ngày 22/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông).
- Đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020 (Quyết định số 2451/QĐ-TTg ngày 27/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đề án tổ chức thông tin phục vụ công tác phòng, chống thiên tai trên biển (Quyết định số 137/2007/QĐ-TTg ngày 21/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ).

6.2.2 Về Công nghệ thông tin

- Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 30/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chương trình mục tiêu phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 (Quyết định số 392/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ).

- Chương trình mục tiêu quốc gia Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo, cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Đề án phát triển thông tin, truyền thông nông thôn giai đoạn 2011-2020, cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông (Quyết định số 119/QĐ-TTg ngày 18/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ).

6.2.3 Về An toàn thông tin

- Dự án “Đào tạo chuyên gia an toàn thông tin cho cơ quan chính phủ và hệ thống thông tin trọng yếu quốc gia”, cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông, thời gian thực hiện: 2010-2020 (Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 13/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ).



HỢP TÁC QUỐC TẾ



1. CÁC TỔ CHỨC CHUYÊN NGÀNH QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC MÀ VIỆT NAM THAM GIA LÀ THÀNH VIÊN

1.1 Tham gia với tư cách quốc gia thành viên

- Liên minh Bưu chính Thế giới (UPU)
Website: www.upu.int
- Liên minh Bưu chính châu Á - Thái Bình Dương (APPU)
Website: www.appu-bureau.org
- Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU)
Website: www.itu.int
- Liên minh Viễn thông châu Á - Thái Bình Dương (APT)
Website: www.aptsec.org
- Tổ chức Vệ tinh Viễn thông Quốc tế (ITSO)
Website: www.itso.int
- Tổ chức Thông tin Vũ trụ quốc tế (INTERSPUTNIK)
Website: www.intersputnik.com
- Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á - ASEAN
Website: www.asean.org
- Nhóm Công tác về viễn thông và thông tin (APEC TEL)
Website: www.apec.org
- Diễn đàn Hợp tác Á - Âu ASEM (Hội nghị Bộ trưởng ASEM về CNTT-TT)
Website: www.aseminfoboard.org

1.2 Tham gia là thành viên của các tổ chức và hiệp hội ngành nghề

- Trung tâm thông tin mạng châu Á - Thái Bình Dương (APNIC)
Website: www.apnic.net
- Nhóm ứng cứu khẩn cấp máy tính châu Á - Thái Bình Dương (APCERT)
Website: www.apcert.org
- Tổ chức quản lý và phân bổ tài nguyên Internet quốc tế (ICANN)
Website: www.icann.org
- Hiệp hội các trung tâm ứng cứu khẩn cấp máy tính toàn cầu (FIRST)
Website: www.first.org

2. MỘT SỐ SỰ KIỆN QUỐC TẾ TIÊU BIỂU TỔ CHỨC TẠI VIỆT NAM NĂM 2019

TT	Sự kiện	Thời gian
1	Hội nghị ASEAN về phát triển mạng 5G	Tháng 3/2019
2	Hội thảo Tiền điện tử trên thuê bao di động nhằm thúc đẩy tài chính toàn diện	Tháng 5/2019

TT	Sự kiện	Thời gian
3	Diễn đàn ASEAN về đổi mới sáng tạo số lần thứ nhất	Tháng 8/2019
4	Hội thảo ASEAN về tần số cho 5G	Tháng 8/2019
5	Hội nghị Xúc tiến đầu tư quốc tế ngành Thông tin và Truyền thông	Tháng 11/2019

3. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ TIÊU BIỂU NĂM 2019

3.1 Về hợp tác song phương

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông thăm song phương Lào và Campuchia tháng 3/2019 nhằm thúc đẩy toàn diện các lĩnh vực hợp tác về thông tin và truyền thông giữa Việt Nam và hai nước láng giềng.

Tổ chức họp nhóm công tác về thông tin và truyền thông với các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Lào và thúc đẩy hợp tác song phương với các đối tác khác thông qua các hoạt động trao đổi đoàn, chia sẻ kinh nghiệm quản lý nhà nước.

Tổ chức các sự kiện, hội nghị, triển lãm quy mô tại các nước trong khu vực nhằm quảng bá sản phẩm, giải pháp doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam. Thu hút các tập đoàn lớn về ICT đầu tư, mở rộng sản xuất, đặt văn phòng đại diện và đầu tư R&D tại Việt Nam.

Tổ chức 07 chương trình đào tạo cho Lào, Campuchia về nghiệp vụ quản lý lĩnh vực viễn thông và ICT và 01 khóa đào tạo về an toàn thông tin cho Cuba.

3.2 Hợp tác đa phương

Việt Nam tiếp tục là một nước thành viên chủ động, tích cực và tham gia có trách nhiệm trong các tổ chức quốc tế chuyên ngành thông tin và truyền thông như UPU, ITU, APPU, APT, APEC TEL, ASEAN, FIRST, APCERT, ICANN, IGF, APNIC v.v..., góp phần chuyển đổi số thành công trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội của Việt Nam.

Việt Nam đang là một trong 12 thành viên Ủy ban Thể lệ vô tuyến (RRB) của ITU, Chủ tịch và Phó Chủ tịch của nhiều nhóm tư vấn, nghiên cứu, nhóm công tác của ITU, Thành viên Ủy ban Điều hành mạng lưới Trung tâm đào tạo chất lượng cao của ITU Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, ...

Tại Hội nghị triển lãm viễn thông thế giới tại Hungary năm 2019, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Việt Nam đã đưa ra sáng kiến đổi tên Sự kiện lớn thường niên này thành Hội nghị và Triển lãm Thế giới Số của ITU (ITU Digital World 2020) nhằm phản ánh đúng thực trạng và xu thế phát triển viễn thông và công nghệ thông tin thế giới và đã được ITU chấp thuận.

Với vai trò là Chủ tịch ASEAN năm 2020, Việt Nam tiếp tục chủ trì và phối hợp, dẫn dắt các thành viên ASEAN triển khai các sáng kiến của Việt Nam. Triển khai đề án đào tạo kỹ sư CNTT hoàn toàn bằng tiếng Anh cho các nước ASEAN và Timor Leste, tổ chức thành công Hội nghị ASEAN Lần thứ 1 về 5G vào tháng 3/2019 tại Hà Nội, Chủ trì triển khai sáng kiến về Đổi mới sáng

tạo số (Digital Innovation) ASEAN, Chủ trì triển khai sáng kiến thành lập Nhóm đặc trách ASEAN về xử lý tin tức giả mạo (ASEAN Taskforce on Fake News), ...

Ký MoU giữa Chính phủ Việt Nam và WEF về việc chuẩn bị thành lập Trung tâm CMCN 4.0; Ký MoU giữa MIC và WEF nghiên cứu về Thương mại số - thúc đẩy chuyển đổi thanh toán số.

3.3 Hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực thông tin và truyền thông

Ngày 18/3/2019, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định số 299/QĐ-BTTTT về việc thực hiện Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 24/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) để thực thi hiệu quả, hiệu lực CPTPP.

FTA song phương giữa Việt Nam với Liên minh châu Âu (EVFTA) ký ngày 30/6/2019 tại Hà Nội và đã được Quốc hội Việt Nam phê chuẩn ngày 8/6/2020, có hiệu lực từ ngày 01/8/2020. Cùng với các FTA (hiệp định thương mại tự do) khác như Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) giữa ASEAN với 6 nước đối tác: Úc, Niu Di-lân, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Ấn Độ đã kết thúc đàm phán vào cuối năm 2019 và được ký kết tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 37 do Việt Nam làm Chủ tịch, theo hình thức trực tuyến vào ngày 15/11/2020 và các FTAs khác được kỳ vọng sẽ tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho phát triển kinh tế, xã hội Việt Nam, trong đó có lĩnh vực thông tin và truyền thông

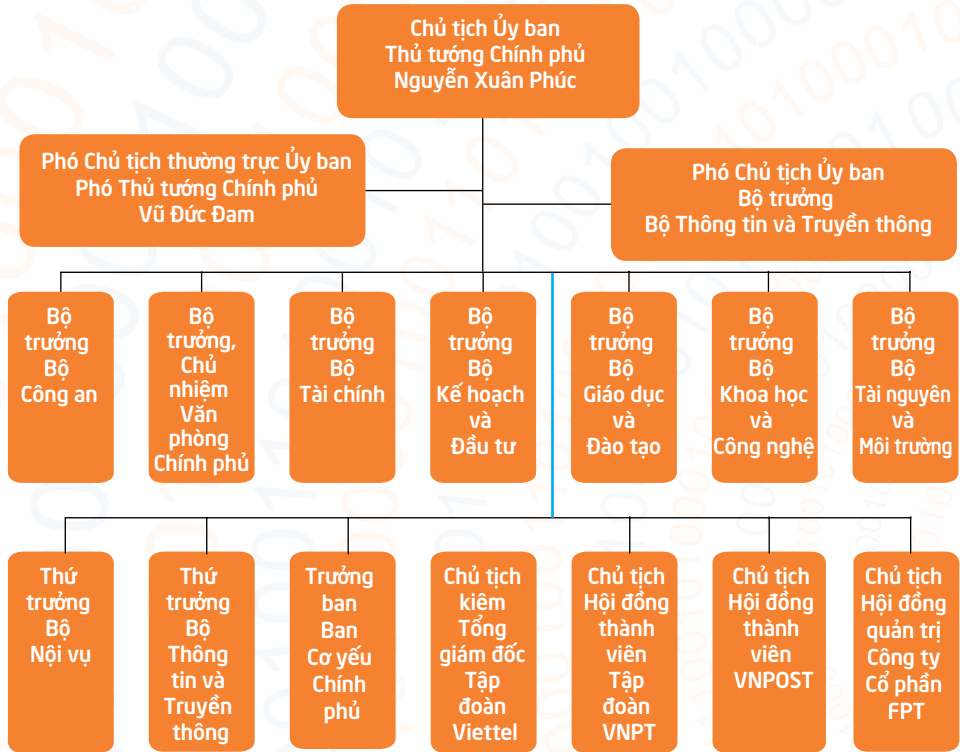


CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



1. ỦY BAN QUỐC GIA VỀ CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ

1.1 Cơ cấu tổ chức (theo Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 16/9/2019)



1.2 Chức năng, nhiệm vụ

Ủy ban có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 1072/QĐ-TTg ngày 28/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về chủ trương, chiến lược, cơ chế chính sách tạo môi trường pháp lý thúc đẩy xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số; tạo thuận lợi cho việc triển khai Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tại Việt Nam.

2. Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.

3. Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ điều phối, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các chiến lược, chương trình, cơ chế, chính sách, đề án, dự án, giải pháp có tính chất liên ngành về xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử.

4. Cho ý kiến về các chiến lược, chương trình, cơ chế, chính sách, đề án, dự án liên quan đến xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, chính quyền điện tử thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Sơ kết, đánh giá tình hình, kết quả triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

2.1. Sơ đồ tổ chức



2.2 Chức năng, nhiệm vụ

Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về báo chí; xuất bản, in, phát hành; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghệ

thông tin, điện tử; phát thanh và truyền hình, thông tin điện tử, thông tấn, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở và quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ. Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ.

Chi tiết xem tại Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông:

<http://mic.gov.vn/pages/thongtin/97876/chuc-nang-nhiem-vu-va-quyen-han.html>

2.3 Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông

Vụ Bưu chính

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3822 6625
Fax: (84-24) 3822 6954
Email: vanthubuuchinh@mic.gov.vn

Vụ Thi đua - Khen thưởng

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6577
Fax: (84-24) 3943 6577
Email: vanthutdkt@mic.gov.vn

Vụ Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6404
Fax: (84-24) 3943 6404
Email: vanthucntt@mic.gov.vn

Vụ Tổ chức cán bộ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 1814
Fax: (84-24) 3943 1814
Email: vanthutccb@mic.gov.vn

Vụ Khoa học và Công nghệ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7328
Fax: (84-24) 3943 7328
Email: vanthukhcn@mic.gov.vn

Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 3852
Fax: (84-24) 3556 3855
Email: vanthuthanhtra@mic.gov.vn

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7077
Fax: (84-24) 3822 8869
Email: vanthukhtc@mic.gov.vn

Văn phòng Bộ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 5602
Fax: (84-24) 3826 3477
Email: tonghop@mic.gov.vn

Vụ Quản lý doanh nghiệp

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Email: vanthuqldn@mic.gov.vn

Đại diện Văn phòng Bộ tại TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 27 Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3823 5404
Fax: (84-28) 3822 2988
Email: vanthucqddtphcm@mic.gov.vn

Vụ Hợp tác quốc tế

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 0204
Fax: (84-24) 3822 6590
Email: vanthuhtqt@mic.gov.vn

Đại diện Văn phòng Bộ tại TP. Đà Nẵng

Địa chỉ: 42 Trần Quốc Toản, Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: (84-236) 389 7959
Fax: (84-236) 389 7466
Email: dai diendanang@mic.gov.vn

Vụ Pháp chế

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7312
Fax: (84-24) 3943 7313
Email: vanthuphapche@mic.gov.vn

Cục Báo chí

Địa chỉ: 7 Yết Kiêu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3944 6290
Fax: (84-24) 3944 6287
Email: vanthucucbaochi@mic.gov.vn

Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử

Địa chỉ: Tầng 9, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3944 8035
 Fax: (84-24) 3944 8036
 Website: www.abej.gov.vn

Cục Xuất bản, In và Phát hành

Địa chỉ: Số 10 Đường Thành, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3828 5697
 Fax: (84-24) 3828 7738
 Email: vanthucucxb@mic.gov.vn
 Website: www.ppdvn.gov.vn

Cục Thông tin cơ sở

Địa chỉ: Tầng 20, 6 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3943 7140
 Fax: (84-24) 3943 7167
 Email: vanhuttcs@mic.gov.vn

Cục Thông tin đối ngoại

Địa chỉ: Tầng 9, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3767 6666
 Fax: (84-24) 3767 5959
 Website: www.Viet Nam.vn

Cục Viễn thông

Địa chỉ: 6 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3943 6608
 Fax: (84-24) 3782 0998
 Website: www.vnta.gov.vn

Cục Tần số vô tuyến điện

Địa chỉ: 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3556 4919
 Fax: (84-24) 3556 4930
 Website: www.rfd.gov.vn

Cục Tin học hóa

Địa chỉ: Tầng 21, 06 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3782 1766
 Fax: (84-24) 3537 8208
 Website: www.aita.gov.vn

Cục An toàn thông tin

Địa chỉ: Tầng 8, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3943 6684
 Fax: (84-24) 3943 6684
 Website: www.ais.gov.vn/home.htm

Cục Bưu điện Trung ương

Địa chỉ: Phường Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84) 80 41007
 Fax: (84) 80 41050

Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 8, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3556 5328
 Fax: (84-24) 3556 7399
 Website: www.niics.gov.vn

Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 6, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 6656 6708
 Fax: (84-24) 3782 1632
 Website: www.nisci.gov.vn

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3556 3457
 Fax: (84-24) 3556 3458
 Email: tt_tt@mic.gov.vn

Trung tâm Internet Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 21, 06 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3556 4944
 Fax: (84-24) 3782 1462
 Website: www.vnnic.vn

Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia

Địa chỉ: Tầng 7, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3688 2333
 Website: www.neac.gov.vn

Báo VietNamNet

Địa chỉ: Tòa nhà C'Land, 156 Xã Đàn, Đống Đa,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3772 2729
Fax: (84-24) 3772 2734
Website: www.vietnamnet.vn

Tap chí Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 5, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3773 7136
Fax: (84-24) 3773 7130
Website: www.tapchibcv.gov.vn

Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 6, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3577 2139
Fax: (84-24) 3557 9858
Website: www.nxbthongtintruyenthong.vn

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Địa chỉ: 122 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3756 2037
Website: www.ptit.edu.vn

Trường Đào tạo, Bồi dưỡng cán bộ quản lý Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: số 36 đường Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ
Liêm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3766 5959
Fax: (84-24) 3766 8994
Website: www.ics.edu.vn

Trường Cao đẳng Công nghiệp In

Địa chỉ: Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6686 1941
Fax: (84-24) 3765 5219
Website: www.cdcnin.edu.vn

Quý Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 4, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3211 5343
Fax: (84-24) 3944 6769
Website: www.vtf.gov.vn

Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

Địa chỉ: Tầng 4, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3232 3115
Email: vanthubqlctccddvvtci@mic.gov.vn

Tổng công ty Bưu điện Việt Nam - VNPOST

Địa chỉ: 5 Phạm Hùng, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm,
Hà Nội
Điện thoại: 1900545481
Website: www.vnpost.vn

Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC

Địa chỉ: Tầng 16-17, 23 Lạc Trung, Hai Bà Trưng,
Hà Nội
Website: vtc.org.vn

3. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ được quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BTTTT-BNV ngày 10/3/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Nội vụ.

3.1 Cơ cấu tổ chức

- Lãnh đạo Sở: Giám đốc và Phó Giám đốc.
- Các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ:
 - + Văn phòng
 - + Thanh tra Sở

- + Phòng Kế hoạch - Tài chính
- + Phòng Công nghệ thông tin
- + Phòng Thông tin - Báo chí - Xuất bản
- + Phòng Bưu chính - Viễn thông
- Các đơn vị sự nghiệp:
- + Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông
- + Các tổ chức khác (nếu có).

3.2 Chức năng, nhiệm vụ

Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: báo chí; xuất bản; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin; điện tử; phát thanh và truyền hình; thông tin đối ngoại; bản tin thông tấn; thông tin cơ sở; hạ tầng thông tin truyền thông; quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

3.3 Các Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh An Giang

Địa chỉ: 01 Lê Hồng Phong, TP. Long Xuyên,
An Giang
Điện thoại: (84-296) 395 6898
Fax: (84-296) 395 6898
Website: www.sotttt.angiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Địa chỉ: 198 Bạch Đằng, thị xã Bà Rịa, Bà Rịa -
Vũng Tàu
Điện thoại: (84-254) 351 2223
Fax: (84-254) 351 2224
Website: www.sotttt.baria-vungtau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ: Đường Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang,
Bắc Giang
Điện thoại : (84-204) 355 5996
Fax : (84-204) 355 5995
Website: www.stttt.bacgiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Kạn

Địa chỉ: Số 1 Phùng Chí Kiên, TP. Bắc Kạn,
Bắc Kạn
Điện thoại: (84-209) 381 0198
Fax: (84-209) 381 1064
Website: www.ict-backan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ: 11A Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Bắc Ninh
Điện thoại: (84-203) 387 5555
Fax: (84-203) 387 5000
Website: www.stttt.bacninh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bến Tre

Địa chỉ: Số 45, đại lộ Đồng Khởi, TP. Bến Tre,
Bến Tre
Điện thoại: (84-275) 381 8103
Fax: (84-275) 381 8104
Website: www.stttt.bentre.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Dương

Địa chỉ: Tầng 14-tháp A, tòa nhà Trung tâm
hành chính tập trung Tỉnh, Bình Dương
Điện thoại: (84-220) 384 2999
Fax: (84-220) 384 2300
Website: www.stttt.binhduong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Định

Địa chỉ: 460 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn,
Bình Định
Điện thoại: (84-256) 381 5519
Fax: (84-256) 381 5517
Website: www.stttt.binhdin.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Phước

Địa chỉ: Quốc lộ 14, thị xã Đồng Xoài,
Bình Phước
Điện thoại: (84-271) 388 8207
Fax: (84-271) 388 8201
Website: www.ict-binhphuoc.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Thuận

Địa chỉ: 16 Cường Để, TP. Phan Thiết,
Bình Thuận
Điện thoại: (84-252) 383 3500
Fax: (84-252) 383 3501
Website: www.stttt.binhthuan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cà Mau

Địa chỉ: 284 Trần Hưng Đạo, TP. Cà Mau, Cà Mau
Điện thoại: (84-290) 356 7887
Fax: (84-290) 356 7889
Website: www.sotttt.camau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cao Bằng

Địa chỉ: 113 phố Cũ, thị xã Cao Bằng, Cao Bằng
Điện thoại: (84-206) 385 9818
Fax: (84-206) 385 9866
Website: www.sotttt.caobang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Cần Thơ

Địa chỉ: 03A Nguyễn Trãi, Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại: (84-292) 381 1502
Fax: (84-292) 381 1502
Website: www.sotttt.cantho.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Đà Nẵng

Địa chỉ: Tầng 24, tòa nhà Trung tâm hành
chính, số 42 Trần Phú, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: (84-236) 384 0123
Fax: (84-236) 384 0124
Website: www.tttt.danang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ: Số 8 Lý Thái Tổ, TP. Buôn Ma Thuột,
Đắk Lắk
Điện thoại: (84-262) 3818 020
Fax: (84-262) 386 0008
Website: www.stttt.daklak.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Nông

Địa chỉ: Đường 23 Tháng 3, thị xã Gia Nghĩa,
Đắk Nông
Điện thoại: (84-261) 626 0215
Fax: (84-261) 626 0203
Website: www.stttt.daknong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Điện Biên

Điện chỉ: Phố 10, TP. Điện Biên Phủ, Điện Biên
Điện thoại: (84-215) 383 5666
Fax: (84-215) 383 5669
Website: www.dic.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ: Khu Chung cư B1, đường Nguyễn Ái
Quốc, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: (84-251) 382 4841
Fax: (84-251) 382 7071
Website: www.stttt.dongnai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Tháp

Địa chỉ: 12 Trần Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp
Điện thoại: (84-277) 387 3999
Fax: (84-277) 387 3999
Website: www.stttt.dongthap.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai

Địa chỉ: 17 Trần Hưng Đạo, TP. Pleiku, Gia Lai
Điện thoại: (84-269) 371 7564
Fax: (84-269) 371 7564
Website: www.tttt.gialai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Giang

Địa chỉ: 222 Nguyễn Trãi, TP. Hà Giang, Hà Giang
Điện thoại: (84-219) 386 0986
Fax: (84-219) 386 0988
Website: www.stttt.hagiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Nam

Địa chỉ: Đường Lý Thái Tổ, TP. Phủ Lý, Hà Nam
Điện thoại: (84-226) 384 4999
Fax: (84-226) 384 4999
Website: www.hanam.gov.vn/vi-vn/stttt

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hà Nội

Địa chỉ: 185 Giảng Võ, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3512 3536
Fax: (84-24) 3736 6617
Website: www.ict-hanoi.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Tĩnh

Địa chỉ: 66 Phan Đình Phùng, TP. Hà Tĩnh,
Hà Tĩnh
Điện thoại: (84-239) 385 0288
Website: www.ict-hatinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hải Dương

Địa chỉ: 199 Nguyễn Lương Bằng, TP. Hải Dương,
Hải Dương
Điện thoại: (84-220) 389 7350
Fax: (84-220) 389 7345
Website: www.sotthtt.haiduong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hải Phòng

Địa chỉ: 62 Võ Thị Sáu, Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 373 6907
Fax: (84-225) 373 6907
Website: www.haiphong.gov.vn/
sothongtintruyenthong

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hậu Giang

Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, TP. Vị Thanh,
Hậu Giang
Điện thoại: (84-293) 358 1345
Fax: (84-293) 358 1345
Website: www.tthtt.haugiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hòa Bình

Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, TP. Hòa Bình,
Hòa Bình
Điện thoại: (84-218) 3898 678
Fax: (84-218) 3897 780
Website: www.sothongtin.hoabinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 59 Lý Tự Trọng, 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3520 2727
Fax: (84-28) 3520 2424
Website: www.ict-hcm.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hưng Yên

Địa chỉ: Đường Nguyễn Lương Bằng, TP. Hưng Yên,
Hưng Yên
Điện thoại: (84-221) 386 7089
Fax: (84-221) 386 7090
Website: www.sotthtt.hungyen.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Khánh Hòa

Địa chỉ: Nhà A1, Khu liên cơ số 01 Trần Phú,
TP. Nha Trang, Khánh Hòa
Điện thoại: (84-258) 356 3531
Fax: (84-258) 356 3530
Website: www.stthtt.khanhhoa.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kiên Giang

Địa chỉ: 123-125 Nguyễn Hùng Sơn, TP. Rạch
Giá, Kiên Giang
Điện thoại: (84-297) 392 1616
Fax: (84-297) 392 1600
Website: www.stthtt.kien Giang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum

Địa chỉ: 112E Bà Triệu, TP. Kon Tum, Kon Tum
Điện thoại: (84-260) 391 5457
Fax: (84-260) 391 2299
Website: www.stthtt.kontum.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lai Châu

Địa chỉ: Tầng 7 nhà D, trung tâm hành chính -
chính trị tỉnh Lai Châu, thị xã Lai Châu,
Lai Châu
Điện thoại: (84-213) 379 1558
Fax: (84-213) 379 1559
Website: www.sotthtt.laichau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lạng Sơn

Địa chỉ: 01 Mai Thế Chuẩn, TP. Lạng Sơn, Lạng Sơn
Điện thoại: (84-205) 381 4918
Fax: (84-205) 381 4614
34 Website: www.langson.gov.vn/bcvt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lào Cai

Địa chỉ: Đại lộ Trần Hưng Đạo, TP. Lào Cai, Lào Cai
Điện thoại: (84-214) 382 8666
Fax: (84-214) 382 8667
Website: www.stthtt.laocai.gov.vn/

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ: 36 Trần Phú, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng
Điện thoại: (84-263) 354 1546
Fax: (84-263) 354 1547
Website: www.stthtt.lamdong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Long An

Địa chỉ: 01A Huỳnh Việt Thanh, TP. Tân An,
Long An
Điện thoại: (84-272) 382 4888
Fax: (84-272) 352 3567
Website: www.stthtt.longan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nam Định

Địa chỉ: 250 Hùng Vương, TP. Nam Định,
Nam Định
Điện thoại: (84-228) 363 1115
Fax: (84-228) 363 1330
Website: www.sotttt.namdin.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nghệ An

Địa chỉ: 06 Lê Hoàn, TP. Vinh, Nghệ An
Điện thoại: (84-238) 359 9522
Fax: (84-238) 359 9522
Website: www.tttt.nghean.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Bình

Địa chỉ: 04 Phạm Văn Nghị, TP. Ninh Bình,
Ninh Bình
Điện thoại: (84-229) 388 9238
Fax: (84-229) 388 9239
Website: www.ttttninhbinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Thuận

Địa chỉ: 17 Nguyễn Trãi, TP. Phan Rang - Tháp
Chàm, Ninh Thuận
Điện thoại: (84-68) 392 0292
Fax: (84-68) 392 0292
Website: www.ninhthuan.gov.vn/chinhquyen/sottt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Thọ

Địa chỉ: Đường Nguyễn Tất Thành, TP. Việt Trì,
Phú Thọ
Điện thoại: (84-210) 381 2494
Fax: (84-210) 381 1485
Website: www.stttt.phutho.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Yên

Địa chỉ: 10 Trần Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên
Điện thoại: (84-257) 381 9958
Fax: (84-257) 381 9958
Website: www.sotttt.phuyen.gov.vn/wps/
portal/sotttt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Bình

Địa chỉ: 02 Hương Giang, TP. Đồng Hới, Quảng Bình
Điện thoại: (84-232) 384 4303
Fax: (84-232) 384 4456
Website: www.stttt.quangbinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Nam

Địa chỉ: 50 Hùng Vương, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
Điện thoại: (84-235) 381 1758
Fax: (84-235) 381 1759
Website: www.dptqnam.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, TP. Quảng Ngãi,
Quảng Ngãi
Điện thoại: (84-255) 371 1570
Fax: (84-255) 371 1577
Website: www.stttt.quangngai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ninh

Địa chỉ: Trụ sở liên cơ quan số 02 Nguyễn Văn Cừ,
TP. Hạ Long, Quảng Ninh
Điện thoại: (84-203) 363 8468
Fax: (84-203) 363 8822
Website: www.quangninh.gov.vn/vi-VN/So/
sothongtintt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Trị

Địa chỉ: 51 Trần Hưng Đạo, TP. Đông Hà, Quảng Trị
Điện thoại: (84-233) 355 4715
Fax: (84-233) 355 4711
Website: www.quangtri-ict.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng

Địa chỉ: 56 Lê Duẩn, TP. Sóc Trăng, Sóc Trăng
Điện thoại: (84-299) 362 1090
Fax: (84-299) 362 1171
Website: www.sotttt.soctrang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sơn La

Địa chỉ: Số 20, đường Hoàng Quốc Việt, TP. Sơn
La, Sơn La
Điện thoại: (84-212) 375 0983
Fax: (84-212) 375 0926
Website : www.sotttt.sonla.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tây Ninh

Địa chỉ: 06 Trần Quốc Toản, thị xã Tây Ninh,
Tây Ninh
Điện thoại: (84-267) 382 4666
Fax: (84-267) 381 2878
Website: www.sotttt.tayninh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Bình

Địa chỉ: 09 Trần Hưng Đạo, TP. Thái Bình, Thái Bình
 Điện thoại: (84-227) 374 3787
 Fax: (84-227) 374 3787
 Website: www.sotttt.thaibinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên

Địa chỉ: 05 Nha Trang, TP. Thái Nguyên,
 Thái Nguyên
 Điện thoại: (84-208) 365 5369
 Fax: (84-208) 365 5336
 Website: www.sotttt.thainguyen.gov.vn/

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ: 32 Đại lộ Lê Lợi, TP. Thanh Hoá,
 Thanh Hóa
 Điện thoại: (84-237) 371 3988
 Fax: (84-237) 371 3985
 Website: www.stttt.thanhhoa.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thừa Thiên - Huế

Địa chỉ: 36 Phạm Văn Đồng, TP. Huế,
 Thừa Thiên Huế
 Điện thoại: (84-234) 388 2333
 Fax: (84-234) 388 2444
 Website: www.stttt.thuathienhue.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tiền Giang

Địa chỉ: 02 Lê Văn Duyệt, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang
 Điện thoại: (84-273) 388 8880
 Fax: (84-273) 388 8881
 Website: www.stttt.tiengiang.gov.vn

4. ĐƠN VỊ CHUYÊN TRÁCH VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TRONG CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

Văn phòng Trung ương Đảng

Trung tâm Công nghệ thông tin
 Địa chỉ: 01A Hùng Vương, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84) 8045028

Văn phòng Quốc hội

Trung tâm Tin học
 Địa chỉ: 37 Hùng Vương, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84) 80 46514
 Website: www.na.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ: 06 Trưng Nữ Vương, TP. Trà Vinh,
 Trà Vinh
 Điện thoại: (84-294) 385 0856
 Fax: (84-294) 385 0850
 Website: www.travinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang

Địa chỉ: 274 Tân Trào, TP. Tuyên Quang,
 Tuyên Quang
 Điện thoại: (84-207) 6251 858
 Website: www.stttttuyenquang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ: 35 Đường 2 Tháng 9, TP. Vĩnh Long,
 Vĩnh Long
 Điện thoại: (84-270) 383 6333
 Fax: (84-270) 383 6444
 Website: www.stttt.vinhlong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Vĩnh Phúc

Địa chỉ: 396 Mê Linh, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
 Điện thoại: (84-211) 384 6464
 Fax: (84-211) 384 6488
 Website: www.sotttt.vinhphuc.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 55, phường Đồng Tâm, TP. Yên Bái,
 Yên Bái
 Điện thoại: (84-216) 385 8959
 Fax: (84-219) 385 8929
 Website: www.sotttt.yenbai.gov.vn

Văn phòng Chính phủ

Trung tâm Tin học
 Địa chỉ: 16 Lê Hồng Phong, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84) 80 43162
 Fax: (84) 80 48924
 Website: www.vpcp.chinhphu.vn

Bộ Quốc phòng

Cục Công nghệ thông tin
 Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Tri Phương, Ba Đình, Hà Nội
 Website: www.mod.gov.vn

Bộ Công an

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 44 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84) 69 47801
Website: www.mps.gov.vn

Bộ Ngoại giao

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 01 Tôn Thất Đàm, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3799 3721
Website: www.mofa.gov.vn

Bộ Tư pháp

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6273 9715
Fax: (84-24) 6273 9730
Website: www.cntt.botuphap.vn

Bộ Tài chính

Cục Tin học và Thống kê tài chính

Địa chỉ: 28 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 2220 2828
Fax: (84-24) 2220 8091
Website: www.mof.gov.vn

Bộ Công Thương

Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số

Địa chỉ: 25 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 2220 5396
Fax: (84-24) 2220 5397
Website: www.vecita.gov.vn

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 12 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6270 3621
Fax: (84-24) 6270 3609
Website: www.molisa.gov.vn

Bộ Giao thông vận tải

Trung tâm Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 80 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (84-24) 3942 4243
Fax: (84-24) 3822 1066
Website: www.mt.gov.vn

Bộ Xây dựng

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 37 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3821 5137
Fax: (84-24) 3974 1709
Website: www.moc.gov.vn

Bộ Thông tin Truyền thông

Trung tâm Thông tin

Điện chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 3457
Fax: (84-24) 3556 3458
Website: www.mic.gov.vn

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 15 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3869 5712
Fax: (84-24) 3869 3712
Website: www.e-ict.gov.vn

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Trung tâm Tin học và Thống kê

Địa chỉ: 02 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3734 1635
Fax: (84-24) 3823 0381
Website: www.mard.gov.vn

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 43485
Fax: (84) 80 48473
Website: www.mpi.gov.vn

Bộ Nội vụ

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 08 Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6282 1016
Fax: (84-24) 6282 1020
Website: www.moha.gov.vn

Bộ Y tế

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: Ngõ 135 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3736 8315
Fax: (84-24) 3736 8319
Website: www.ehealth.gov.vn

Bộ Khoa học và Công nghệ

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 9061
Fax: (84-24) 3943 6706
Website: www.ictc.most.gov.vn

Bộ Văn hóa - Thể thao và Du Lịch

Trung tâm Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 20 Ngõ 2 Hoa Lư, Văn Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3974 5846
Fax: (84-24) 3974 5846
Website: www.cntt.gov.vn

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường

Địa chỉ: 28 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3754 8925
 Fax: (84-24) 3754 8925
 Website: www.dinte.gov.vn

Thanh tra Chính phủ

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: Lô D29 Khu đô thị mới Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84) 80 48114
 Website: www.thanhtra.gov.vn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 64 Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3834 3784
 Fax: (84-24) 3834 5180
 Website: www.sbv.gov.vn

Ủy ban Dân tộc

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 80 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3823 1122
 Website: www.cema.gov.vn

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Trung tâm Tin học và Tính toán

Địa chỉ: 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3791 6938;
 (84-24) 3791 4773
 Fax: (84-24) 3791 6938
 Website: www.cic.vast.vn

5. HIỆP HỘI NGHỆ NGHIỆP VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Hiệp hội Tin học Việt Nam (VAIP)

Trụ sở chính: Tầng 06, 14 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 38211725
 Fax: (84-24) 38211708
 Website: www.vaip.org.vn

Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ CNTT Việt Nam (VINASA)

Trụ sở chính: Tầng 11, tòa nhà Cung Trí thức, Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3577 2336
 Fax: (84-24) 3577 2337
 Website: www.vinasa.org.vn

Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam

Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 01 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 6273 0552
 Fax: (84-24) 6273 0552
 Website: www.vass.gov.vn

Kiểm toán Nhà nước

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 111 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 6282 2158
 Fax: (84-24) 6282 2159
 Website: www.sav.gov.vn

Tòa án nhân dân tối cao

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 48 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 62741133
 Website: www.toaan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/trungtamtinhoc

Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 44 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 38255058
 Website: www.vksndtc.gov.vn

Hiệp hội Internet Việt Nam (VIA)

Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa IC, số 82 phố Duy Tân,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3633 0355
Fax: (84-24) 3633 0481
Website: www.via.org.vn

Hiệp hội Vô tuyến Điện tử Việt Nam (REV)

Trụ sở chính: Tầng 02, 57 Vũ Thạnh, Đống Đa,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6295 9849
Fax: (84-24) 3512 3614
Website: www.rev.org.vn

Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM)

Trụ sở chính: Phòng 702, tầng 7, tòa nhà HKC
số 285, Đội Cấn, Liễu Giai, Ba Đình,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6278 4479
Website: www.vecom.vn

Hội Truyền thông số Việt Nam (VDCA)

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Báo Nông thôn Ngày nay,
ngõ 68 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu
Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3633 8833
Fax: (84-24) 3633 9933
Website: www.vdca.org.vn

Hội Tin học TP. Hồ Chí Minh (HCA)

Trụ sở chính: Tầng 9, số 224 Điện Biên Phủ, P.7,
Q.3, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3932 0999
Website: www.hca.org.vn

Hội Tin học - Viễn thông Hà Nội

Địa chỉ: 14 Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, Hoàn
Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 0903457777
Fax: (84-24) 3906 3333
Website: www.hanict.org.vn

Hiệp hội Truyền hình trả tiền Việt Nam (VNPAYTV)

Địa chỉ: Tầng 11, Toà nhà VTC, số 23 Lạc Trung,
Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại/Fax: (84-24) 3211 5993
Website: vnpaytv.com.vn



PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



1. CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1.1 Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về doanh thu công nghệ thông tin

TT	Tỉnh/Thành phố	TT	Tỉnh/Thành phố
1	TP. Hồ Chí Minh	11	Nghệ An
2	TP. Hà Nội	12	Thanh Hoá
3	TP. Đà Nẵng	13	Khánh Hòa
4	Bắc Ninh	14	Hải Dương
5	Bình Dương	15	Bà Rịa - Vũng Tàu
6	Đồng Nai	16	Quảng Ninh
7	TP. Hải Phòng	17	Long An
8	Bắc Giang	18	Hung Yên
9	TP. Cần Thơ	19	Kiên Giang
10	Vĩnh Phúc	20	Quảng Nam

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thuế

1.2 Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về số lượng doanh nghiệp công nghệ thông tin

TT	Tỉnh/Thành phố	TT	Tỉnh/Thành phố
1	TP. Hồ Chí Minh	11	Nghệ An
2	TP. Hà Nội	12	Thanh Hoá
3	TP. Đà Nẵng	13	Khánh Hòa
4	Bắc Ninh	14	Hải Dương
5	Bình Dương	15	Bà Rịa - Vũng Tàu
6	Đồng Nai	16	Quảng Ninh
7	TP. Hải Phòng	17	Long An
8	Bắc Giang	18	Hung Yên
9	TP. Cần Thơ	19	Kiên Giang
10	Vĩnh Phúc	20	Quảng Nam

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thuế

1.3 Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về số lượng lao động công nghệ thông tin

TT	Tỉnh/Thành phố	TT	Tỉnh/Thành phố
1	Thái Nguyên	11	Đồng Nai
2	TP. Hồ Chí Minh	12	Hà Nam
3	Bắc Ninh	13	Phú Thọ
4	TP. Hà Nội	14	Hung Yên
5	Bắc Giang	15	Ninh Bình
6	Vĩnh Phúc	16	Hòa Bình
7	TP. Hải Phòng	17	Nghệ An
8	Bình Dương	18	Long An
9	Hải Dương	19	Quảng Nam
10	Đà Nẵng	20	Tiền Giang

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thuế

2. DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

2.1 Danh sách 20 doanh nghiệp công nghệ thông tin dẫn đầu về doanh thu

TT	Doanh nghiệp	Địa phương	Ngành nghề chính
1	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội - Viettel	TP. Hà Nội	Buôn bán, phân phối, dịch vụ CNTT
2	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - VNPT	TP. Hà Nội	Buôn bán, phân phối, dịch vụ CNTT
3	Công ty Cổ phần Đầu tư thế giới di động	TP. Hồ Chí Minh	Buôn bán, phân phối CNTT
4	Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	TP. Hải Phòng	Sản xuất phần cứng, điện tử
5	Công ty TNHH Samsung Electro-Mechanics Việt Nam	Thái Nguyên	Sản xuất phần cứng, điện tử
6	Công ty TNHH Canon Việt Nam	TP. Hà Nội	Sản xuất phần cứng, điện tử
7	Công ty TNHH LG Innotek Việt Nam Hải Phòng	TP. Hải Phòng	Sản xuất phần cứng, điện tử
8	Công ty TNHH Fuhong Precision Component (Bắc Giang)	Bắc Giang	Sản xuất phần cứng, điện tử
9	Công ty Cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT	TP. Hồ Chí Minh	Buôn bán, phân phối CNTT
10	Công ty TNHH Intel Products Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phần cứng, điện tử
11	Công ty TNHH Mcnex VINA	Ninh Bình	Sản xuất phần cứng, điện tử
12	Công ty TNHH Power Logics VINA	Vĩnh Phúc	Sản xuất phần cứng, điện tử
13	Công ty TNHH Jabil Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phần cứng, điện tử
14	Công ty TNHH Công Nghiệp Brother Việt Nam	Hải Dương	Sản xuất phần cứng, điện tử
15	Công ty TNHH New Wíng interconnect technology (Bắc Giang)	Bắc Giang	Sản xuất phần cứng, điện tử
16	Công ty TNHH Hosiden Việt Nam (Bắc Giang)	Bắc Giang	Sản xuất phần cứng, điện tử
17	Công ty TNHH Cammsys Việt Nam	Vĩnh Phúc	Sản xuất phần cứng, điện tử
18	Công ty TNHH Goertek VINA	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
19	Công ty TNHH Intops Việt Nam	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
20	Công ty TNHH Công nghệ Máy văn phòng Kyocera Việt Nam	TP. Hải Phòng	Sản xuất phần cứng, điện tử

Nguồn: Tổng cục Thuế

2.2 Danh sách 20 doanh nghiệp công nghệ thông tin dẫn đầu về số lượng lao động

TT	Doanh nghiệp	Địa phương	Ngành nghề chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư thế giới di động	TP. Hồ Chí Minh	Buôn bán, phân phối CNTT
2	Công ty TNHH New Wíng interconnect technology (Bắc Giang)	Bắc Giang	Sản xuất phần cứng, điện tử

TT	Doanh nghiệp	Địa phương	Ngành nghề chính
3	Công ty TNHH Fuhong precision component (Bắc Giang)	Bắc Giang	Sản xuất phần cứng, điện tử
4	Công ty TNHH Goertek VINA	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
5	Công ty TNHH Luxshare - ICT (Việt Nam)	Bắc Giang	Sản xuất phần cứng, điện tử
6	Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	Hải Dương	Sản xuất phần cứng, điện tử
7	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - VNPT	TP. Hà Nội	Buôn bán, phân phối, dịch vụ CNTT
8	Công ty TNHH Canon Việt Nam - Chi nhánh Quế Võ	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
9	Công ty TNHH Mcnex VINA	Ninh Bình	Sản xuất phần cứng, điện tử
10	Công ty TNHH Si Flex Việt Nam	Bắc Giang	Sản xuất phần cứng, điện tử
11	Công ty TNHH AAC Technologies Việt Nam	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Jeil VINA	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
13	Công ty TNHH Dreamtech Việt Nam	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
14	Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam	Thái Nguyên	Sản xuất phần cứng, điện tử
15	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội - Viettel	TP. Hà Nội	Buôn bán, phân phối, dịch vụ CNTT
16	Công ty Cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT	TP. Hồ Chí Minh	Buôn bán, phân phối CNTT
17	Công ty TNHH Canon Việt Nam	TP. Hà Nội	Sản xuất phần cứng, điện tử
18	Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Goertek VINA	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
19	Công ty TNHH Hosiden Việt Nam (Bắc Giang)	Bắc Giang	Sản xuất phần cứng, điện tử
20	Công ty TNHH Samsung Electro-Mechanics Việt Nam	Thái Nguyên	Sản xuất phần cứng, điện tử

Nguồn: Tổng cục Thuế

2.3 Danh sách 20 doanh nghiệp công nghệ thông tin dẫn đầu về nộp ngân sách nhà nước

TT	Doanh nghiệp	Địa phương	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	TP. Hải Phòng	Sản xuất phần cứng, điện tử
2	Công ty TNHH Canon Việt Nam	TP. Hà Nội	Sản xuất phần cứng, điện tử
3	Công ty TNHH LG Innotek Việt Nam Hải Phòng	TP. Hải Phòng	Sản xuất phần cứng, điện tử
4	Công ty TNHH Fuhong Precision Component	Bắc Giang	Sản xuất phần cứng, điện tử
5	Công ty TNHH Mcnex VINA	Ninh Bình	Sản xuất phần cứng, điện tử
6	Công ty TNHH Power Logics VINA	Vĩnh Phúc	Sản xuất phần cứng, điện tử
7	Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	Hải Dương	Sản xuất phần cứng, điện tử
8	Công ty TNHH New Wíng interconnect technology	Bắc Giang	Sản xuất phần cứng, điện tử

TT	Doanh nghiệp	Địa phương	Ngành nghề chính
9	Công ty TNHH Cammsys Việt Nam	Vĩnh Phúc	Sản xuất phần cứng, điện tử
10	Công ty TNHH Goertek VINA	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
11	Công ty TNHH Intops Việt Nam	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
12	Công ty TNHH Aac Technologies Việt Nam	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
13	Công ty TNHH Solum VINA	Vĩnh Phúc	Sản xuất phần cứng, điện tử
14	Công ty TNHH Linh kiện điện tử Sei	TP. Hà Nội	Sản xuất phần cứng, điện tử
15	Công ty TNHH Điện tử Meiko Việt Nam	TP. Hà Nội	Sản xuất phần cứng, điện tử
16	Công ty TNHH Công nghệ Namuga Phú Thọ	Phú Thọ	Sản xuất phần cứng, điện tử
17	Công ty TNHH Sumika Electronic Materials Việt Nam	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
18	Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng	TP. Hải Phòng	Sản xuất phần cứng, điện tử
19	Công ty TNHH DKT VINA	Vĩnh Phúc	Sản xuất phần cứng, điện tử
20	Công ty TNHH Sài Gòn Stec	Bình Dương	Sản xuất phần cứng, điện tử

Nguồn: Tổng cục Thuế

SÁCH TRẮNG

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM 2020

Chịu trách nhiệm biên soạn nội dung

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn, điện tử hay bất kỳ hình thức nào khác không được sự cho phép của Bộ Thông tin và Truyền thông là vi phạm pháp luật.

Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung

Giám đốc - Tổng Biên tập

Trần Chí Đạt

Chịu trách nhiệm bản thảo

Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập

Ngô Thị Mỹ Hạnh

Biên tập: Nguyễn Long Biên, Nguyễn Thọ Việt

Thiết kế: Trần Hồng Minh, Nguyễn Mạnh Hoàng

In 500 cuốn, khổ 16x24 cm, tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và In Phú Thịnh

Địa chỉ: B2-2-5, Khu công nghiệp Nam Thăng Long, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Đăng ký xuất bản số: 5325-2020/CXBIPH/2-209/TTTT

Giấy phép xuất bản số: 519/QĐ-NXBTTTT. Ngày 18/12/2020

In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2021

ISBN: 978-604-80-5104-4



ISBN: 978-604-80-4336-0



9 786048 043360



8 935217 111329

NOT FOR SALE